



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Số 326 Hùng Vương – P.Mỹ Long – Tp.Long Xuyên – Tỉnh An Giang.

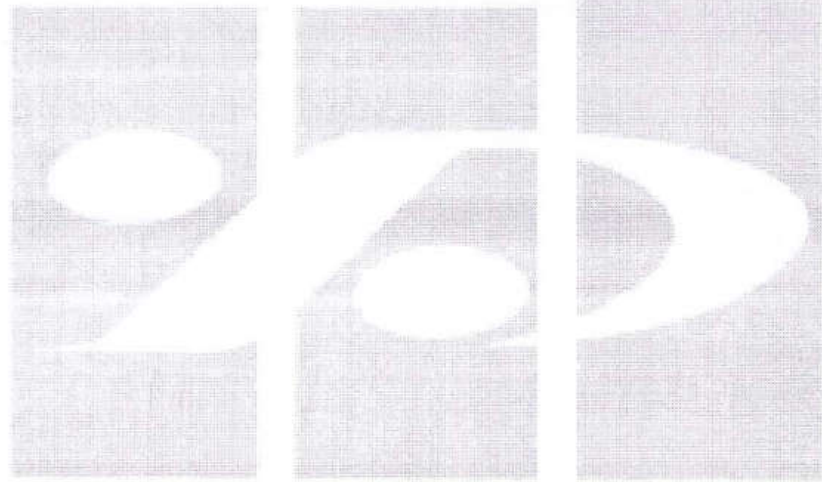
Điện thoại : 02963 (840 138 - 944 622)

Fax : 02963.840139

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

quý 4 năm 2024

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.



Tháng 12 năm 2024



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLĐN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019; lần thứ 32 ngày 04/03/2022; lần thứ 33 ngày 28/04/2023 và 34 ngày 16/08/2024.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: **3.701.782.500.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

3. Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2024 là: 404 người (số nhân viên tại ngày 01/01/2024 là: 421 người)

4. Ngành nghề kinh doanh:

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
1	(Mã ngành 6419): Hoạt động trung gian tiền tệ khác. Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ
2	(Mã ngành 5229): Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay (Không hoạt động tại trụ sở chính)
3	(Mã ngành 3512): Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Dịch vụ và kinh doanh điện năng; Chi tiết: Phân phối điện năng lượng mặt trời (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
4	(Mã ngành 8610): Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế. Chi tiết: Hoạt động các bệnh viện (không hoạt động tại trụ sở chính mà chỉ hoạt động tại chi nhánh)
5	(Mã ngành 4649): Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh)
6	(Mã ngành 9610): Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ massage (không hoạt động tại trụ sở chính)
7	(Mã ngành 9639): Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ spa (không hoạt động tại trụ sở chính)
8	(Mã ngành 4669): Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán quà lưu niệm cho khách du lịch (không hoạt động tại trụ sở chính) (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
9	(Mã ngành 2022): Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất bột ma tít

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo):

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
10	(Mã ngành 2391): Sản xuất sản phẩm chịu lửa. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng
11	(Mã ngành 1040): Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
12	(Mã ngành 4101): Xây dựng nhà để ở
13	(Mã ngành 1061): Xây xát và sản xuất bột thô
14	(Mã ngành 4102): Xây dựng nhà không để ở
15	(Mã ngành 1062): Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
16	(Mã ngành 8531): Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Đào tạo nghề
17	(Mã ngành 4292): Xây dựng công trình khai khoáng
18	(Mã ngành 4620): Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
19	(Mã ngành 6820): Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản.
20	(Mã ngành 4293): Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
21	(Mã ngành 4212): Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống,...)
22	(Mã ngành 4511): Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn xe nâng
23	(Mã ngành 4291): Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; Chi tiết: Xây dựng công trình ngầm dưới nước; Chi tiết: Xây dựng đường ống cấp thoát nước (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
24	(Mã ngành 4322): Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí
25	(Mã ngành 4663): Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng; Chi tiết: Sản xuất và mua bán trạm xây dựng
26	(Mã ngành 4632): Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán cá và thủy sản; Chi tiết: Mua bán thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến; dầu, mỡ, động thực vật (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
27	(Mã ngành 5510): Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
28	(Mã ngành 0322): Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản
29	(Mã ngành 1020): Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến thủy sản
30	(Mã ngành 4312): Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng
31	(Mã ngành 0810): Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác cát, sỏi
32	(Mã ngành 8710): Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng. Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão
33	(Mã ngành 5610): Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng - quán bar, phục vụ nhạc sống và ca múa nhạc (không hoạt động tại trụ sở chính)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo):

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
34	(Mã ngành 4329): Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động; Chi tiết: Lắp đặt hệ thống làm lạnh, kho lạnh, điều hòa trung tâm; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị điện lạnh, cơ điện lạnh và kho lạnh nhà máy thủy sản.
35	(Mã ngành 6810 - Chính): Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng).
36	(Mã ngành 4633): Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán rượu mạnh các loại (phải có giấy phép của Sở Công Thương trước khi tiến hành hoạt động).
37	(Mã ngành 9329): Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phòng hát karaoke

5. Cấu trúc Công ty

Thông tin về chi nhánh:

- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai
Số 9 Nguyễn Kim, phường 12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
Mã số chi nhánh : 1600169024-014
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai
Km 47 quốc lộ 51, thôn Song Vinh, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Mã số chi nhánh : 1600169024-012
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp
Cụm Công Nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Mã số chi nhánh : 1600169024-017
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc Tế Sao Mai
Số 325/1 hẻm Hùng Vương, đường Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang
Mã số chi nhánh : 1600169024-019
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau
Đường số 17, Khu dân cư phía Đông QL1A - khu A, xã Lý Văn Lâm, Tp.Cà Mau
Mã số chi nhánh : 1600169024-022
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá
Khu Đô Thị Mới Sao Mai, QL 47, Xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá
Mã số chi nhánh : 1600169024-013
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu Nghỉ Dưỡng và Spa Lamori
Thôn Quyết Tâm, Xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá
Mã số chi nhánh : 1600169024-024

Thông tin về văn phòng đại diện:

- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc
Địa chỉ : Nhà C và D - 9, Số 18 đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
Mã số VPĐD : 1600169024-016
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ
Tòa nhà VCCI, Tầng 4, số 12, Hòa Bình, Phường An Cư, Tp.Cần Thơ
Mã số VPĐD : 1600169024-020
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình
Địa chỉ : Số nhà 151, tổ 5A, phường Phương Lâm, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình.
Mã số VPĐD : 1600169024-018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

5. Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

Công ty con: 11 Công ty con	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết	
		Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư trực tiếp vào các công ty con:					
1.	Công ty Cổ phần Dũng Thịnh Phát Sài Gòn	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%
2.	Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	86,76%	86,76%	86,76%	86,76%
3.	Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang	71,82%	71,82%	71,82%	71,82%
4.	Công ty Cổ phần Nhật Hồng	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%
5.	Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
6.	Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
7.	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	51,23%	51,23%	51,23%	51,23%
8.	Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN	51,00%		51,00%	
9.	Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	86,40%	86,40%	95,67%	95,67%
10.	Công ty cổ phần đầu tư tài chính và truyền thông quốc tế (*)		63,00%		63,00%
Đầu tư gián tiếp vào các công ty con:					
11.	Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	43,95%	43,95%	82,67%	82,67%
12.	Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông	49,94%	49,94%	97,50%	97,50%
13.	Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng LT (**)		100%		100%

Thông tin trình bày bổ sung hoạt động đầu tư tại các công ty con:

(*) Vào ngày 31/01/2024 Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai đã hoàn tất thoái vốn tại Công ty cổ phần đầu tư tài chính và truyền thông quốc tế này theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 03/2024/BB-ASM ngày 23/01/2024.

(**) Vào ngày 27/06/2024 Công ty con của Công ty là Công ty TNHH TM Sao Mai Solar đã hoàn tất thoái vốn tại Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng LT theo đó Công ty con gián tiếp này không là Công ty con của Công ty.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu khác nào phát sinh sau ngày 31/12/2024 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông:	Lê Văn Thành	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2024
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2024
Bà:	Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban bao gồm: (Tiếp theo)

Ông:	Lê Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
------	--------------	-------------------

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông:	Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Lê Thị Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Nguyễn Hoàng Anh Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông:	Nguyễn Gia Thuận	Trưởng ban
Ông:	Huỳnh Quốc Cường	Thành viên
Ông:	Vũ Văn Thanh	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông:	Nguyễn Văn Kỳ	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2024
Ông:	Trần Phúc Hậu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2024
Bà:	Nghiêm Thị Kiều Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2024

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Tuấn Anh

Kế toán trưởng:

Bà: Ngô Thị Tố Ngân

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) là đơn vị được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày thúc ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

Long Xuyên, ngày 24 tháng 01 năm 2025
Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯỢNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		13.612.326.985.222	11.090.130.251.092
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	2.070.300.521.307	1.365.023.440.747
111	1. Tiền		899.822.413.292	444.940.009.860
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.170.478.108.015	920.083.430.887
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	2.064.880.437.306	981.956.468.827
121	1. Chứng khoán kinh doanh		6.230.107.978	6.509.116.327
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(754.621.703)	(1.316.610.153)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.059.404.951.031	976.763.962.653
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.081.437.687.714	4.132.251.499.975
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	2.182.808.096.419	1.663.264.889.610
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.645.524.526.980	2.227.719.851.392
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	321.006.996.723	309.491.354.018
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(67.901.932.408)	(68.230.333.658)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			5.738.613
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	4.332.473.011.377	4.556.408.772.709
141	1. Hàng tồn kho		4.332.473.011.377	4.556.715.893.604
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			(307.120.895)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		63.235.327.518	54.490.068.834
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.12	11.814.219.001	3.732.450.897
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		48.555.348.610	48.306.150.609
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.17	2.865.759.907	2.451.467.328
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.292.324.819.953	9.217.322.907.487
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		32.877.315.013	35.363.850.763
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		14.500.000	14.500.000
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	32.862.815.013	35.349.350.763
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		6.360.613.732.053	6.560.647.417.672
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	4.652.875.190.597	4.779.785.409.482
222	- Nguyên giá		6.589.003.877.205	6.394.334.913.051
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.936.128.686.608)	(1.614.549.503.569)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	310.636.701.083	365.893.043.822
225	- Nguyên giá		431.165.023.524	463.281.218.676
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(120.528.322.441)	(97.388.174.854)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	1.397.101.840.373	1.414.968.964.368
228	- Nguyên giá		1.542.854.325.093	1.539.044.754.258
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(145.752.484.720)	(124.075.789.890)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	508.606.550.242	498.014.547.420
231	- Nguyên giá		657.354.041.023	633.051.196.259
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(148.747.490.781)	(135.036.648.839)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.07	1.373.297.010.233	1.020.715.644.092
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.373.297.010.233	1.020.715.644.092
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	33.310.000.000	33.310.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		33.310.000.000	33.310.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		983.620.212.412	1.069.271.447.540
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	644.387.230.563	656.754.934.595
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	V.13	462.715.482	5.885.450.000
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại	V.14	338.770.266.367	406.631.062.945
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		22.904.651.805.175	20.307.453.158.579

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
300	C . NỢ PHẢI TRẢ		14.814.638.319.823	12.481.170.985.844
310	I. Nợ ngắn hạn		7.803.585.641.616	8.203.972.540.991
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.16	513.768.656.437	520.907.086.114
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		230.221.692.652	382.741.437.860
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	144.764.194.500	536.558.060.762
314	4. Phải trả người lao động		31.073.971.438	35.149.434.608
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	64.493.840.615	42.804.743.058
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.20	550.309.052	3.486.491.831
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.19	83.772.214.762	111.956.483.241
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15	6.685.760.376.121	6.523.135.865.213
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.21		2.022.226.343
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		49.180.386.039	45.210.711.961
323	13. Quỹ bình ổn giá			
330	II. Nợ dài hạn		7.011.052.678.207	4.277.198.444.853
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.20	15.580.430.129	14.445.784.805
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.19	3.294.000.000	2.090.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15	6.990.138.425.170	4.258.622.837.140
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.039.822.908	2.039.822.908
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.22	8.090.013.485.352	7.826.282.172.735
410	I. Vốn chủ sở hữu		8.079.750.100.252	7.816.018.787.635
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.701.782.500.000	3.365.267.520.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.701.782.500.000	3.365.267.520.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.104.200.000	45.104.200.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		624.814.170.976	341.715.380.976
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		158.221.233.457	145.525.353.651
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		6.210.490.583	5.987.831.202
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		8.711.671.202	8.489.011.821
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		867.426.420.376	1.312.074.954.584
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		684.536.174.959	1.285.189.287.400
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		182.890.245.417	26.885.667.184
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.667.479.413.658	2.591.854.535.401
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		10.263.385.100	10.263.385.100
431	1. Nguồn kinh phí		10.263.385.100	10.263.385.100
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		22.904.651.805.175	20.307.453.158.579

Long Xuyên, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TỐ NGÂN

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	2.867.153.919.624	2.789.102.110.205	12.021.821.033.080	11.991.539.015.201
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	893.044.813	397.094.160	8.703.143.080	18.385.263.094
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.866.260.874.811	2.788.705.016.045	12.013.117.890.000	11.973.153.752.107
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	2.547.147.147.234	2.515.035.018.815	10.632.202.674.217	10.632.177.882.578
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		319.113.727.577	273.669.997.230	1.380.915.215.783	1.340.975.869.529
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	80.758.220.467	91.876.329.250	198.137.992.280	233.545.689.673
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	205.099.570.080	203.082.347.827	726.769.630.986	791.357.925.125
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		180.337.365.747	176.223.998.111	665.946.028.399	741.754.262.109
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	VI.06	63.477.414.094	47.028.011.402	218.762.677.832	164.671.561.165
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	96.751.870.370	86.886.717.462	296.552.666.926	299.639.710.656
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		34.543.093.500	28.549.249.789	336.968.232.319	318.852.362.256
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.555.993.189	3.044.222.488	16.118.461.436	18.093.937.205
31	11. Thu nhập khác	VI.07	19.217.559.316	2.938.565.393	37.051.683.980	17.804.875.305
32	12. Chi phí khác	VI.08	(15.661.566.127)	105.657.095	(20.933.222.544)	289.061.900
40	13. Lợi nhuận khác		18.881.527.373	28.654.906.884	316.035.009.775	319.141.424.156
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.216.967.177	16.174.563.930	60.917.717.140	70.582.325.528
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		148.194.597	(3.995.735.469)	1.851.997.520	(3.140.272.584)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		516.365.599	16.476.078.423	253.265.295.115	251.699.371.212
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(13.378.371.900)	15.601.912.241	182.890.245.417	195.034.280.361
61	18. Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ		13.894.737.499	874.166.182	70.375.049.698	56.665.090.851
62	19. Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát					
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11				580
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12				580

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TÔ NGÂN



LÊ THỊ PHƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		316.035.009.775	319.141.424.156
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		436.680.706.971	450.585.527.054
03	- Các khoản dự phòng		(1.197.510.595)	354.513.343
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11.944.385.210	(17.573.466.990)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(142.951.339.188)	(191.242.096.444)
06	- Chi phí lãi vay		665.946.028.399	741.754.262.109
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.286.457.280.572	1.303.020.163.228
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(842.141.719.229)	41.191.282.000
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		220.683.222.299	(1.541.000.885.381)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(872.672.910.671)	691.468.852.757
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.285.935.928	4.368.677.932
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		279.008.349	760.099.533
14	- Tiền lãi vay đã trả		(710.048.555.274)	(725.910.497.979)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(57.228.458.208)	(127.153.386.306)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		56.160.000	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(518.869.626)	(17.295.842)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(970.848.905.860)	(353.272.990.058)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(252.822.407.571)	(239.077.925.477)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		27.350.908	10.187.523.653
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.617.170.355.143)	(2.161.352.123.859)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		535.546.219.126	2.178.865.690.972
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		66.417.002.393	
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		98.449.970.656	132.744.227.303
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.169.552.219.631)	(78.632.607.408)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		8.330.000.000	
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	- Tiền thu từ đi vay		15.682.937.729.508	17.267.448.054.598
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(12.737.217.763.461)	(16.195.280.370.344)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(80.085.884.960)	(89.959.031.467)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(27.878.365.770)	(32.966.778.849)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.846.085.715.317	949.241.873.938
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		705.684.589.826	517.336.276.472
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.365.023.440.747	847.857.871.091
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(407.509.266)	(170.706.816)
61	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		2.070.300.521.307	1.365.023.440.747

Long Xuyên, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TÔ NGÂN



LÊ THỊ PHƯỢNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019; lần thứ 32 ngày 04/03/2022; lần thứ 33 ngày 28/04/2023 và 34 ngày 16/08/2024.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: **3.701.782.500.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

3. Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2024 là: 404 người (số lao động tại ngày 01/01/2024 là: 421 người)

4. Ngành nghề kinh doanh

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
1	(Mã ngành 6419): Hoạt động trung gian tiền tệ khác. Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ
2	(Mã ngành 5229): Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay (Không hoạt động tại trụ sở chính)
3	(Mã ngành 3512): Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Dịch vụ và kinh doanh điện năng; Chi tiết: Phân phối điện năng lượng mặt trời (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
4	(Mã ngành 8610): Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế. Chi tiết: Hoạt động các bệnh viện (không hoạt động tại trụ sở chính mà chỉ hoạt động tại chi nhánh)
5	(Mã ngành 4649): Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh)
6	(Mã ngành 9610): Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ massage (không hoạt động tại trụ sở chính)
7	(Mã ngành 9639): Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ spa (không hoạt động tại trụ sở chính)
8	(Mã ngành 4669): Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán quà lưu niệm cho khách du lịch (không hoạt động tại trụ sở chính) (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
9	(Mã ngành 2022): Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất bột ma tít
10	(Mã ngành 2391): Sản xuất sản phẩm chịu lửa. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng
11	(Mã ngành 1040): Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
12	(Mã ngành 4101): Xây dựng nhà để ở
13	(Mã ngành 1061): Xây xát và sản xuất bột thô
14	(Mã ngành 4102): Xây dựng nhà không để ở
15	(Mã ngành 1062): Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
16	(Mã ngành 8531): Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Đào tạo nghề
17	(Mã ngành 4292): Xây dựng công trình khai khoáng
18	(Mã ngành 4620): Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
19	(Mã ngành 6820): Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản.
20	(Mã ngành 4293): Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
21	(Mã ngành 4212): Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống,...)
22	(Mã ngành 4511): Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn xe nâng
23	(Mã ngành 4291): Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; Chi tiết: Xây dựng công trình ngầm dưới nước; Chi tiết: Xây dựng đường ống cấp thoát nước (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
24	(Mã ngành 4322): Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí
25	(Mã ngành 4663): Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng; Chi tiết: Sản xuất và mua bán trạm xây dựng
26	(Mã ngành 4632): Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán cá và thủy sản; Chi tiết: Mua bán thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến; dầu, mỡ, động thực vật (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
27	(Mã ngành 5510): Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
28	(Mã ngành 0322): Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
29	(Mã ngành 1020): Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến thủy sản
30	(Mã ngành 4312): Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng
31	(Mã ngành 0810): Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác cát, sỏi
32	(Mã ngành 8710): Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng. Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão
33	(Mã ngành 5610): Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng - quán bar, phục vụ nhạc sống và ca múa nhạc (không hoạt động tại trụ sở chính)
34	(Mã ngành 4329): Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động; Chi tiết: Lắp đặt hệ thống làm lạnh, kho lạnh, điều hòa trung tâm; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị điện lạnh, cơ điện lạnh và kho lạnh nhà máy thủy sản.
35	(Mã ngành 6810 - Chính): Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng).
36	(Mã ngành 4633): Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán rượu mạnh các loại (phải có giấy phép của Sở Công Thương trước khi tiến hành hoạt động).
37	(Mã ngành 9329): Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phòng hát karaoke

5. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất: Không có

7. Cấu trúc Công ty

Công ty con:

- Tổng số các Công ty con	11
+ Số lượng Công ty con được hợp nhất	11
+ Số lượng Công ty con không được hợp nhất	: 0
- Danh sách các Công ty con được hợp nhất	

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Công ty cổ phần Dững Thịnh Phát Sài Gòn	09 Nguyễn Kim, P12, Q5, TP.HCM	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Số 06, Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp	86,76%	86,76%	86,76%	86,76%
+ Công ty CP Nhựt Hồng	Số 29 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Thới, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

7. Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Số 17 Nguyễn Văn Cung, P.Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang	71,82%	71,82%	71,82%	71,82%
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	QL 80, Cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	QL80 CCN Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp	51,23%	51,23%	51,23%	51,23%
+ Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	QL80 CCN Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp	43,95%	43,95%	82,67%	82,67%
+ Công ty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	Khu D, Xã Mỹ Thạnh Bắc, Huyện Đức Huệ, Tỉnh Long An	86,40%	86,40%	95,67%	95,67%
+ Công ty CP Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông	Số 1, Tiểu khu 834, cụm 3 tầng, xã Ea Pô, Huyện Cư Júit, Tỉnh Đắc Nông	97,50%	97,50%	97,50%	97,50%
+ Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN	29 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, TP Long Xuyên, An Giang.	51,00%		51,00%	
+ Công ty cổ phần đầu tư tài chính và truyền thông quốc tế (*)	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang		63,00%		63,00%
+ Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng LT (**)	Cụm CN Vàm Cống, Ấp An Thạnh, Xã Bình Thành, Huyện Lấp Vò, Đồng Tháp		100,00%		100,00%

Thông tin trình bày bổ sung hoạt động đầu tư tại các công ty con chấm dứt hợp nhất đến ngày thoái vốn:

(*) Vào ngày 31/01/2024 Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai đã hoàn tất thoái vốn tại Công ty cổ phần đầu tư tài chính và truyền thông quốc tế này theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 03/2024/BB-ASM ngày 23/01/2024.

(**) Vào ngày 27/06/2024 Công ty con của Công ty là Công ty TNHH TM Sao Mai Solar đã hoàn tất thoái vốn tại Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng LT theo đó Công ty con gián tiếp này không là Công ty con của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

7. Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 9 Nguyễn Kim, phường 12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai	Km 47 quốc lộ 51, thôn Song Vĩnh, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp	Cụm Công Nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau	Đường số 17, Khu dân cư phía Đông QL1A - khu A, xã Lý Văn Lâm, Tp.Cà Mau
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai	Số 325/1 Hùng Vương, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, An Giang
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá	Khu Đô Thị Mới Sao Mai, QL 47, Xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu Nghỉ Dưỡng và Spa Lamori	Thôn Quyết Tâm, Xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc	Nhà C và D - 9, Số 18 đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình	Số nhà 151, tổ 5A, phường Phương Lâm, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình.
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ	Tòa nhà VCCI, Tầng 4, số 12, Hòa Bình, Phường An Cư, Tp.Cần Thơ

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

a. Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tồn thất do giảm giá trị.

7. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

8. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước (tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

13 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

15 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của Công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chi tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

15 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Công ty.

16 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

16 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

17 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

18 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

18 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán (tiếp theo)

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

20 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

21 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

22 . Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định này. Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai cũng như khả năng khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ tính thuế tiếp theo tại thời điểm này.

23 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

23 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

24 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

25 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

c . Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

c. Công cụ tài chính (tiếp theo)

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

27. Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu

Kết quả kinh doanh của Công ty con phải được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát Công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là Công ty con và cũng không trở thành Công ty liên doanh, liên kết.

Đầu tư ban đầu và đầu tư tăng thêm tại công ty con:

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý.

Nếu sau khi đã kiểm soát Công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào Công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư tăng thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

27. Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu

Thoái vốn tại công ty con:

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại Công ty con và giá trị phần tài sản thuần của Công ty con bị thoái vốn cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm Công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với Công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến Công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với Công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào Công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con.

Công ty con, liên kết mua cổ phiếu quỹ:

- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của Công ty con sẽ tăng lên. Tuy nhiên sau khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của Công ty con tại thời điểm trước và sau khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Khi công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của Công ty liên kết sẽ tăng lên và nếu đủ để kiểm soát, nhà đầu tư sẽ trở thành Công ty mẹ, công ty liên kết trở thành Công ty con.
- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của Công ty con sẽ tăng lên.
- Tuy nhiên sau khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của Công ty con tại thời điểm trước và sau khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

Công ty con đầu tư ngược lại công ty mẹ:

Đối với các Công ty con không bị hạn chế bởi pháp luật khi mua lại cổ phiếu của Công ty mẹ, kế toán phải trình bày giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu Công ty con mua của công ty mẹ trong chỉ tiêu "Cổ phiếu quỹ" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của Công ty con, kế toán ghi giảm giá trị số cổ phiếu của công ty mẹ đang được nắm giữ bởi Công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

27. Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích Công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua Công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong Công ty con, trừ khi có thoả thuận khác.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

c. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	14.814.905.141	13.811.449.750
Tiền gửi không kỳ hạn	885.007.508.151	431.128.560.110
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	1.170.478.108.015	920.083.430.887
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.170.478.108.015	920.083.430.887
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	2.070.300.521.307	1.365.023.440.747

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh	6.230.107.978	6.129.668.300	6.509.116.327	5.192.506.174
Tổng giá trị cổ phiếu	6.230.107.978	6.129.668.300	6.509.116.327	5.192.506.174
Cộng	6.230.107.978	6.129.668.300	6.509.116.327	5.192.506.174

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
b1) Ngắn hạn	2.059.404.951.031	2.059.404.951.031	976.763.962.653	976.763.962.653
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.059.404.951.031	2.059.404.951.031	976.763.962.653	976.763.962.653
b2) Dài hạn	33.310.000.000	33.310.000.000	33.310.000.000	33.310.000.000
- Trái phiếu (*)	33.310.000.000	33.310.000.000	33.310.000.000	33.310.000.000
Cộng	2.092.714.951.031	2.092.714.951.031	1.010.073.962.653	1.010.073.962.653

c) Đầu tư vào đơn vị khác (tiếp theo)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
+ Công ty CP Bóng Đá Đồng Tháp (**)	2.000.000.000		2.000.000.000	(2.000.000.000)
Cộng	2.000.000.000		2.000.000.000	(2.000.000.000)

(**) Do các công ty trên chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2.182.808.096.419	1.663.264.889.610
Bên khác		
+ Công ty Mua Bán Điện - Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	72.027.201.569	74.224.785.774
+ Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch		101.185.453.660
+ Công ty Cổ phần SATRA Thái Sơn	6.974.620.468	6.974.620.468
+ Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu	72.755.719.817	105.954.719.817
+ Công ty Cổ phần Dầu cá Châu Á	389.580.419.426	241.914.818.941
+ Khách hàng khác	1.641.470.135.139	1.133.010.490.950
Bên liên quan		
b) Dài hạn		
Cộng	2.182.808.096.419	1.663.264.889.610

04 . PHẢI THU KHÁC	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	321.006.996.723	(528.000.000)	309.491.354.018	(528.000.000)
Tạm ứng	239.281.294.870		226.471.646.212	
- Bùi Thị Ngọc Linh	21.469.344.000		11.141.417.000	
- Lê Văn Ba	19.511.827.000		18.991.827.000	
- CBCNV khác	198.300.123.870		196.338.402.212	
Phải thu khác	77.895.001.853	(528.000.000)	79.189.007.806	(528.000.000)
- Công ty CTTC TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN	1.952.194.769		3.540.447.677	
- Cục thuế tỉnh Đồng Tháp - hoàn thuế	16.565.382.177		18.465.382.177	
- Huỳnh Phú Cường	26.514.170.000		26.514.170.000	
- Đối tượng khác	32.863.254.907	(528.000.000)	30.669.007.952	(528.000.000)
Ký cược, ký quỹ	3.830.700.000		3.830.700.000	
b) Dài hạn	32.862.815.013		35.349.350.763	
Ký cược, ký quỹ	32.862.815.013		35.349.350.763	
Cộng	353.869.811.736	(528.000.000)	344.840.704.781	(528.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

05. NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ LLC "Sata Fish Ltd"	9.467.468.250		9.467.468.250	
+ Alfredo Foods	9.073.064.061		9.073.064.061	
+ Alliance Seafood Group	9.107.273.406		9.107.273.406	
+ Lapson International Trading Ltd	6.885.734.871		6.885.734.871	
+ Sari Globe Alliance	7.104.351.914		7.104.351.914	
+ Tian Ye Aquatic Products Co. Ltd	6.554.141.866		6.554.141.866	
+ Công ty TNHH cơ điện tử Quang Huy BK	2.900.000.000		2.900.000.000	
+ Công ty CP SATRA Thái Sơn	6.851.211.068		6.851.211.068	
+ Đối tượng khác	9.958.686.972		10.287.088.222	
Cộng	67.901.932.408		68.230.333.658	

2. Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu: không có

06. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	211.637.668.584		153.468.994.895	
- Công cụ, dụng cụ	19.722.365.762		9.111.025.360	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.296.103.137.382		1.230.887.451.698	
- Thành phẩm	719.233.516.511		1.111.095.043.441	
- Hàng hóa	506.548.046.342		500.033.887.580	(307.120.895)
- Hàng gửi đi bán	7.259.804.082		5.855.895.724	
- Hàng hóa bất động sản	1.571.968.472.714		1.546.263.594.906	
Cộng	4.332.473.011.377		4.556.715.893.604	(307.120.895)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

07. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm TSCĐ	33.070.179.058	23.105.097.572
- Kho lạnh 04	14.321.499.813	14.321.499.813
- Khác	18.748.679.245	8.783.597.759
Xây dựng cơ bản	1.340.226.831.175	997.610.546.520
- Đường GTGT Bình Khánh 3		1.147.923.083
- Khu dân cư Hoà Bình		1.653.591.160
- Khu văn phòng và nhà ở cao tầng - HCM	49.137.782.570	49.137.782.570
- Khu Đô Thị Mỹ Tho		882.034.099
- Kho lạnh 04	145.580.345.953	142.935.148.514
- Dự án năng lượng mặt trời Tại Huyện Ea H'Leo - Đắk Lắk	174.000.000	174.000.000
- Nhà máy điện năng lượng mặt trời - Tỉnh Biên An Giang	55.992.877.500	55.992.877.500
- Chi phí đầu tư xây dựng Khu Du Lịch Trà Sư	49.959.422.575	45.564.203.575
- Khu đô thị Bình Long	401.317.925.000	401.317.925.000
- Khu Dân Cư Lam Sơn Sao Vàng		6.904.811.700
- Khu Dân Cư Tân Châu - An Giang		34.315.727.108
- Khu Dân Cư Sao Mai Bình Khánh 4		1.000.000.000
- Khu Đô Thị Mới Sao Mai Tây Khánh 4+5 khu Mỹ Hòa		1.000.000.000
- Khu Đô Thị Mới Sao Mai xã Minh Sơn & TT Triệu Sơn, H. Triệu Sơn		48.293.491.853
- Khu Resort Thọ Xuân (Lamori) Thanh Hóa	429.680.781.098	28.488.829.637
- Dự án mua đất Mỹ Thới	172.128.860.429	158.405.184.676
- Công trình khác	36.254.836.050	20.397.016.045
Cộng	1.373.297.010.233	1.020.715.644.092

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH		Đơn vị tính: VND				
Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	1.935.285.048.335	4.191.611.158.617	120.592.442.901	37.908.705.751	108.937.557.447	6.394.334.913.051
2. Số tăng trong kỳ	177.135.312.041	57.576.135.371	1.091.388.262	1.830.000.879	116.293.182	237.749.129.735
- Mua trong kỳ	4.897.364.370	25.384.940.219	1.091.388.262	945.327.731	116.293.182	32.435.313.764
- Đầu tư XDCB hoàn thành	172.237.947.671			884.673.148		173.122.620.819
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		32.191.195.152				32.191.195.152
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ		42.434.711.035	645.454.546			43.080.165.581
- Thanh lý, nhượng bán		135.000.000	645.454.546			780.454.546
- Giảm khác		42.299.711.035				42.299.711.035
4. Số dư cuối kỳ	2.112.420.360.376	4.206.752.582.953	121.038.376.617	39.738.706.630	109.053.850.629	6.589.003.877.205
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	419.140.557.637	1.079.803.321.761	71.397.639.681	18.188.798.097	26.019.186.393	1.614.549.503.569
2. Khấu hao trong kỳ	98.639.983.282	214.283.642.824	7.589.694.585	2.985.272.533	4.057.790.664	327.556.383.888
- Khấu hao trong kỳ	98.639.983.282	189.105.714.401	7.589.694.585	2.985.272.533	4.057.790.664	302.378.455.465
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		25.134.413.590				25.134.413.590
- Tăng khác		43.514.833				43.514.833
3. Giảm trong kỳ	4.953.282	5.288.231.470	645.454.546		38.561.551	5.977.200.849
- Thanh lý, nhượng bán		135.000.000	645.454.546			780.454.546
- Giảm khác	4.953.282	5.153.231.470			38.561.551	5.196.746.303
4. Số dư cuối kỳ	517.775.587.637	1.288.798.733.115	78.341.879.720	21.174.070.630	30.038.415.506	1.936.128.686.608
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	1.516.144.490.698	3.111.807.836.856	49.194.803.220	19.719.907.654	82.918.371.054	4.779.785.409.482
2. Tại ngày cuối kỳ	1.594.644.772.739	2.917.953.849.838	42.696.496.897	18.564.636.000	79.015.435.123	4.652.875.190.597

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	11.070.071.709	435.769.089.523	16.442.057.444	463.281.218.676
2. Số tăng trong kỳ				
- Thuê tài chính trong kỳ				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ		32.116.195.152		32.116.195.152
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		32.116.195.152		32.116.195.152
- Giảm khác				
4. Số dư cuối kỳ	11.070.071.709	403.652.894.371	16.442.057.444	431.165.023.524
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	4.969.795.311	86.279.557.573	6.138.821.970	97.388.174.854
2. Khấu hao trong kỳ	2.592.936.690	43.195.314.260	2.486.310.227	48.274.561.177
- Khấu hao trong kỳ	2.592.936.690	43.195.314.260	2.486.310.227	48.274.561.177
- Tăng khác				
3. Giảm trong kỳ		25.134.413.590		25.134.413.590
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		25.134.413.590		25.134.413.590
- Giảm khác				
4. Số dư cuối kỳ	7.562.732.001	104.340.458.243	8.625.132.197	120.528.322.441
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	6.100.276.398	349.489.531.950	10.303.235.474	365.893.043.822
2. Tại ngày cuối kỳ	3.507.339.708	299.312.436.128	7.816.925.247	310.636.701.083

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	1.537.705.999.258	1.277.515.000	61.240.000	1.539.044.754.258
2. Số tăng trong kỳ		3.809.570.835		3.809.570.835
- Mua trong kỳ		3.631.490.715		3.631.490.715
- Tăng khác		178.080.120		178.080.120
3. Số giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số dư cuối kỳ	1.537.705.999.258	5.087.085.835	61.240.000	1.542.854.325.093
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	122.787.547.102	1.227.002.788	61.240.000	124.075.789.890
2. Khấu hao trong kỳ	21.433.313.400	243.381.430		21.676.694.830
- Khấu hao trong kỳ	21.433.313.400	243.381.430		21.676.694.830
- Tăng khác				
3. Giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
4. Số dư cuối kỳ	144.220.860.502	1.470.384.218	61.240.000	145.752.484.720
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	1.414.918.452.156	50.512.212		1.414.968.964.368
2. Tại ngày cuối kỳ	1.393.485.138.756	3.616.701.617		1.397.101.840.373

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) BDS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	633.051.196.259	37.171.750.041	12.868.905.277	657.354.041.023
- Quyền sử dụng đất	237.739.245.495		12.868.905.277	224.870.340.218
- Nhà	395.311.950.764	37.171.750.041		432.483.700.805
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	135.036.648.839	16.554.581.977	2.843.740.035	148.747.490.781
- Quyền sử dụng đất	3.527.312.430	392.211.852		3.919.524.282
- Nhà	131.509.336.409	16.162.370.125	2.843.740.035	144.827.966.499
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	498.014.547.420			508.606.550.242
- Quyền sử dụng đất	234.211.933.065			220.950.815.936
- Nhà	263.802.614.355			287.655.734.306
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) BDS đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	11.814.219.001	3.732.450.897
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.257.122.532	1.172.938.331
Các khoản khác	9.557.096.469	2.559.512.566
b) Dài hạn (*)	644.387.230.563	656.754.934.595
Tiền thuê đất Sa Đéc	47.049.616.091	48.160.812.674
Tiền thuê đất nhà máy năng lượng mặt trời Tịnh Biên	456.745.764.905	467.378.089.286
Tiền thuê đất chợ Sao Mai Bình Khánh 5	3.602.789.236	3.694.263.721
Tiền thuê đất	28.338.497.228	29.635.212.860
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.292.838.117	10.117.222.656
Các khoản khác	95.357.724.986	97.769.333.398
Cộng	656.201.449.564	660.487.385.492

13. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	462.715.482	5.885.450.000
Thuế thu nhập hoãn lại	462.715.482	5.885.450.000
Cộng	462.715.482	5.885.450.000

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con (*)	338.770.266.367	406.631.062.945
Cộng	338.770.266.367	406.631.062.945

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Vay ngắn hạn	6.620.849.972.461	6.473.012.996.825
b) Vay dài hạn	6.943.065.492.526	4.117.434.060.025
c) Trái phiếu		
d) Giá trị nợ thuê tài chính	111.983.336.304	191.311.645.503
Cộng	13.675.898.801.291	10.781.758.702.353

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	513.768.656.437	520.907.086.114
+ Công ty Cổ Phần Khai Anh Bình Thuận		65.462.437.550
+ Công ty TNHH Trường Thắng	1.721.504.600	1.721.859.580
+ Công ty STERLING AND WILSON PRIVATE LIMITED	24.876.982.503	24.876.982.503
+ Công ty Cổ Phần Nông Sản Trảng An		12.654.607.500
+ Công ty TNHH MTV Thái Thị Thu Hạnh	2.753.488.700	6.689.746.812
+ Công ty TNHH MTV Tiếp Vận và Thương Mại Ocean Ship	28.022.356.922	9.178.810.509
+ Công ty CP Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch	11.008.030.089	11.006.530.179
+ Công ty TNHH MTV KD&DT Toàn Cầu		46.213.547.000
+ Châu Vĩnh Viễn (Quyền sử dụng đất Cà Mau)	50.000.200	50.000.200
+ Nguyễn Tấn Đăm (Quyền sử dụng đất Cà Mau)	75.198.170.000	75.198.170.000
+ Cty Sinohydro	1.515.143.508	1.515.143.508
+ Đối tượng khác	368.622.979.915	266.339.250.773
b) Dài hạn		
Cộng	513.768.656.437	520.907.086.114
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có		

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Thuế giá trị gia tăng	12.726.174.602	45.453.238.693
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.693.728.820	69.044.192.061
- Thuế thu nhập cá nhân	4.008.345.078	2.947.411.133
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất, tiền SDD	70.146.178.000	418.923.450.875
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	189.768.000	189.768.000
	144.764.194.500	536.558.060.762

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	64.493.840.615	42.804.743.058
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa	28.255.244.130	32.526.679.352
Các khoản khác	36.238.596.485	10.278.063.706
b) Dài hạn		
Cộng	64.493.840.615	42.804.743.058

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	83.772.214.762	111.956.483.241
Tài sản thừa chờ giải quyết		3.369.787.227
Kinh phí công đoàn	1.852.714.920	2.391.522.530
Bảo hiểm xã hội	116.196.651	2.575.500
Bảo hiểm y tế	227.009.491	209.097.250
Bảo hiểm thất nghiệp	15.196.855	250.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.167.221.960	6.212.221.960
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	23.323.443.837	1.100.681.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.070.431.048	98.670.347.774
+ <i>Võ Đức Thảo</i>	3.022.942.659	3.016.081.994
+ <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	49.047.488.389	95.654.265.780
b) Dài hạn	3.294.000.000	2.090.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.294.000.000	2.090.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	87.066.214.762	114.046.483.241

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	550.309.052	3.486.491.831
Doanh thu nhận trước	264.000.000	240.000.000
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		2.962.272.779
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	286.309.052	284.219.052
b) Dài hạn	15.580.430.129	14.445.784.805
Doanh thu nhận trước	284.694.842	534.937.466
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	15.248.365.455	13.579.258.455
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	47.369.832	331.588.884
Cộng	16.130.739.181	17.932.276.636

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		2.022.226.343
Dự phòng phải trả tiền lương		2.022.226.343
b) Dài hạn		
Cộng		2.022.226.343

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và quỹ khác	Cộng
Năm 2023								
Tại ngày 01/01/2023	3.365.267.520.000	45.104.200.000	341.715.380.976	143.551.320.566	1.314.266.286.158	2.619.650.131.723	10.263.385.100	7.839.818.224.523
Lãi trong kỳ trước					195.034.280.361	56.665.090.851		251.699.371.212
Tăng khác					91.107.781	52.384.642		143.492.423
Trích quỹ từ lợi nhuận				16.450.876.108	(21.007.784.011)	(2.434.592.097)		(6.991.500.000)
Chia cổ tức					(8.160.322.528)	(4.690.383.282)		(8.160.322.528)
Thoái vốn ở Công ty con (1)						(77.388.096.436)		(77.388.096.436)
Thay đổi lợi ích trong Công ty con (2)					(168.148.613.177)			(245.536.709.613)
Tại ngày 31/12/2023	3.365.267.520.000	45.104.200.000	341.715.380.976	160.002.196.674	1.312.074.954.584	2.591.854.535.401	10.263.385.100	7.826.282.172.735
Năm 2024								
Tại ngày 01/01/2024	3.365.267.520.000	45.104.200.000	341.715.380.976	160.002.196.674	1.312.074.954.584	2.591.854.535.401	10.263.385.100	7.826.282.172.735
Lãi trong kỳ này					182.890.245.417	70.375.049.698		253.265.295.115
Tăng khác					13.149.678.885			13.149.678.885
Trích quỹ từ lợi nhuận					(16.540.858.993)	(1.032.723.279)		(17.573.582.272)
Thoái vốn ở Công ty con (1)			283.098.790.000			(2.047.448.162)		(2.047.448.162)
Chia cổ tức	336.514.980.000							336.514.980.000
Góp vốn thành lập công ty con (2)						8.330.000.000		8.330.000.000
Giảm khác					(624.147.599.517)			(624.147.599.517)
Tại ngày 31/12/2024	3.701.782.500.000	45.104.200.000	624.814.170.976	173.143.395.242	867.426.420.376	2.667.479.413.658	10.263.385.100	8.090.013.485.352

Ghi chú:

(1) Đây là khoản lợi ích cổ đông không kiểm soát tại Công ty cổ phần đầu tư tài chính và truyền thông quốc tế và Công ty TNHH TM Sao Mai Solar giảm do các Công ty này không còn là Công ty con của Công ty.

(2) Đây là khoản vốn góp của cổ đông không kiểm soát góp vốn với Công ty con của Công ty để thành lập Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN nhằm thực hiện các dự án sản xuất và nghiên cứu sinh học.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

22 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	%	Đầu năm	%
Vốn góp của công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác	3.701.782.500.000	100,00%	3.365.267.520.000	100,00%
Cộng	3.701.782.500.000	100,00%	3.365.267.520.000	100,00%

22 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	3.365.267.520.000	3.365.267.520.000
- Vốn góp tăng trong kỳ do chia cổ tức bằng cổ phiếu	336.514.980.000	
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	3.701.782.500.000	3.365.267.520.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

22 . 4. Cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	370.178.250	336.526.752
- Cổ phiếu phổ thông	370.178.250	336.526.752
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	370.178.250	336.526.752
- Cổ phiếu phổ thông	370.178.250	336.526.752
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

22 . 5. Các quỹ của Công ty	Cuối kỳ	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	158.221.233.457	145.525.353.651
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	6.210.490.583	5.987.831.202
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8.711.671.202	8.489.011.821

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

01 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu cá xuất khẩu	2.826.044.970.682	2.949.078.295.312
Doanh thu bất động sản	68.639.372.407	89.461.939.463
Doanh thu cung cấp dịch vụ	211.139.012.843	233.573.484.718
Doanh thu thương mại	4.127.573.747.075	2.984.200.634.738
Doanh thu thức ăn cá	4.002.080.514.600	4.983.408.179.800
Doanh thu điện năng lượng mặt trời	786.133.079.361	751.174.089.304
Doanh thu khác	210.336.112	642.391.866
Cộng	12.021.821.033.080	11.991.539.015.201

02 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
Chiết khấu thương mại	2.979.419.787	2.843.340.500
Giảm giá hàng bán	582.031.544	1.152.894.325
Hàng bán bị trả lại	5.141.691.749	14.389.028.269
Cộng	8.703.143.080	18.385.263.094

03 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn cá xuất khẩu	2.558.908.459.901	2.636.768.234.723
Giá vốn của bất động sản	27.490.770.095	27.847.658.475
Giá vốn cung cấp dịch vụ	154.316.084.330	159.022.930.417
Giá vốn thương mại	4.028.430.314.934	2.856.507.059.946
Giá vốn thức ăn cá	3.641.966.859.065	4.740.159.804.748
Giá vốn điện năng lượng mặt trời	221.186.970.692	211.229.802.403
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(307.120.895)	
Giá vốn khác	210.336.095	642.391.866
Cộng	10.632.202.674.217	10.632.177.882.578

04 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	98.986.640.706	122.282.392.022
Lãi bán các khoản đầu tư		20.029.861.509
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.575.190.947	5.560.322.528
Lãi chênh lệch tỷ giá	38.323.283.899	41.478.884.865
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	47.626.348.610	44.193.923.535
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.626.528.118	305.214
Cộng	198.137.992.280	233.545.689.673

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền vay	665.946.028.399	741.754.262.109
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	83.465.000	126.337.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá	57.458.599.683	47.030.729.750
Lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		2.144.233.709
Hoàn nhập dự phòng	(561.988.450)	(3.311.223.018)
Chi phí tài chính khác	3.843.526.354	3.613.584.775
Cộng	726.769.630.986	791.357.925.125

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
06 . 1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên, vật liệu		4.469.954
Chi phí công cụ, dụng cụ	201.143.625	709.541.964
Chi phí nhân viên	12.456.518.364	13.161.380.439
Chi phí khấu hao	845.771.345	668.938.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.802.918.549	44.467.009.352
Chi phí vận chuyển hàng hoá	112.480.429.906	65.934.304.264
Các khoản chi phí bán hàng khác	49.975.896.043	39.725.917.094
Cộng	218.762.677.832	164.671.561.165

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên	93.591.685.135	91.976.632.246
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.487.702.938	5.921.127.286
Chi phí khấu hao	14.075.385.126	13.488.444.477
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	189.390.050	1.594.024.250
Hoàn nhập phải thu khó đòi	(623.541.300)	(72.521.600)
Thuế, phí, lệ phí	1.459.596.661	8.975.741.823
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.135.067.593	52.219.541.915
Các khoản chi phí QLDN khác	101.876.891.098	92.176.230.631
Lợi thế thương mại	33.360.489.625	33.360.489.628
Cộng	296.552.666.926	299.639.710.656

07 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
Thanh lý, nhượng bán, CCDC, TSCĐ	66.223.636	1.890.635.520
Thu nhập từ cho thuê tài sản	2.306.526.568	6.182.082.905
Tiền phạt thu được	286.427.000	2.077.484.000
Các khoản khác	13.459.284.232	7.943.734.780
Cộng	16.118.461.436	18.093.937.205

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

08 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí cho thuê tài sản	4.841.957.974	4.894.988.278
Các khoản bị phạt	24.032.173.613	5.126.029.267
Các khoản khác	8.177.552.393	7.783.857.760
Cộng	37.051.683.980	17.804.875.305

09 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	58.314.059.688	70.023.476.007
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	2.603.657.452	558.849.521
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	60.917.717.140	70.582.325.528

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LOẠI

	Năm 2024	Năm 2023
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.851.997.520	(3.140.272.584)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.851.997.520	(3.140.272.584)

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	182.890.245.417	195.034.280.361
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	349.618.568	336.526.752
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	523	580

12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	182.890.245.417	195.034.280.361
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	349.618.568	336.526.752
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	523	580

(*) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty Cổ phần Dũng Thịnh Phát Sài Gòn	Công ty con
2. Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con
3. Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang	Công ty con
4. Công ty Cổ phần Nhựt Hồng	Công ty con
5. Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Công ty con
6. Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	Công ty con
7. Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	Công ty con
8. Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN	Công ty con
9. Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	Công ty con
10. Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	Công ty con
11. Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông	Công ty con

02 .Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2023 kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán; Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023.

Long Xuyên, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TÔ NGÂN



TẬP ĐOÀN SAO MAI



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Số: 0224/2025/ASM-PKT
(V/v: Giải trình BCTC hợp nhất quý 4
năm 2024)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Sao Mai (“Công ty”) (mã CK: ASM) giải trình biến động kết quả kinh doanh trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2024 như sau:

Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh giữa Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2024 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2023:

DVT: VND

Khoản mục	BCTC hợp nhất quý 4 năm 2024	BCTC hợp nhất quý 4 năm 2023	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	516.365.599	16.476.078.423	(15.959.712.824)	(96,87%)

Nguyên nhân biến động chủ yếu như sau:

- Chi phí bán hàng tăng 34,98% tương đương 16,449,402,692 VND, do cước vận chuyển tăng.
- Chi phí khác tăng 553,98% tương đương 16.278.993.923 VND, do tăng các khoản chậm nộp thuế.

Trên đây là giải trình của Công ty về Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2024.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu: VT.

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ THỊ PHƯƠNG



SAO MAI GROUP CORPORATION

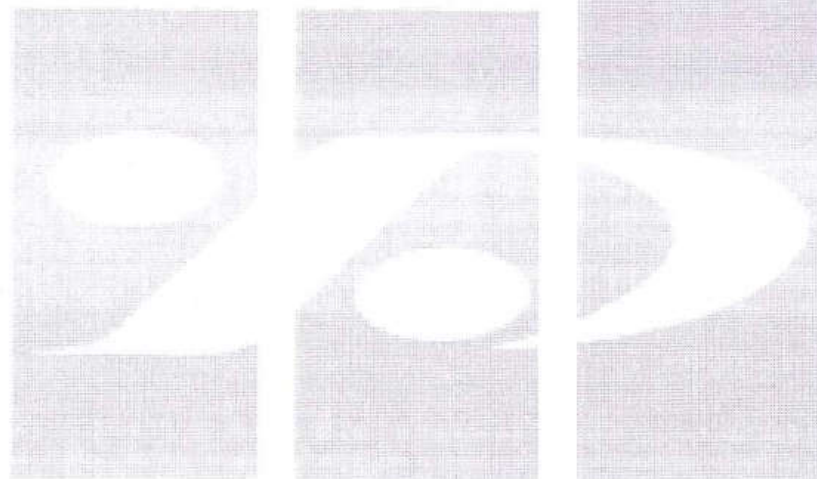
326 Hung Vuong Street, My Long Ward, Long Xuyen City, An Giang

Tel: 02963 (840 138 - 944 622)

Fax: 02963.840139

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01/10/2024 to 31/12/2024



December 2024



STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Sao Mai Group Corporation (the "Company") presents their report and the Company's consolidated financial statements for the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024.

COMPANY

1. Form of ownership

Sao Mai Group Corporation is established under the Business Registration Certificate No.000450/GP/TLDN-03 dated 5 Feb 1997 granted by People's Committee of An Giang province; Business Registration Certificate No.064828 dated 05 Mar 1997; Business Registration Certificate No.064828 dated 15 Feb 2001, No.064828 dated 01 June 2004 and Business Registration Certificate No.5203000036 dated 28 Nov 2005 granted by Department of Planning and Investing of An Giang. Business Registration Certificate No.1600169024 dated 04/11/2009, Business Registration Certificate No.1600169024 dated 29/03/2011; Amended the 19 time on 25/04/2012; Amended the 20 time on 05/12/2012; Amended the 21 time on 24/09/2013; Amended the 22 time on 20/12/2013; Amended the 23 time on 26/09/2014; Amended the 24 time on 23/10/2014; Amended the 25 time on 08/12/2014; Amended the 26 time on 25/08/2015; Amended the 27 time on 02/10/2015; Amended the 28 time on 27/10/2017 and amended the 29 time on 08/06/2018, amended the 30 time on 26/04/2019; amended the 31 time on 04/05/2019; amended the 32 time on 04/03/2022; amended the 33 time on 28/04/2023; amended the 34 time on 16/08/2024.

Contributed capital as at 31/12/2024 is: **3.701.782.500.000 VND**

The head office is located at: 326 Hung Vuong Street, My Long Ward, Long Xuyen City, An Giang

2. Business fields

Construction, real estate, trade, services...

3. Total number of employees as of December 31, 2024 is: 404 people (number of employees as of January 1, 2024 is: 421 people)

4. Principal activities

No.	(Code) Industry registered for investment and business
1	(Code 6419): Other monetary intermediary activities. Details: Foreign currency exchange agent
2	(Code 5229): Other supporting service activities related to transportation. Details: Air ticket agent (Not operating at the head office)
3	(Code 3512): Electricity transmission and distribution. Details: Electricity services and business; Details: Distribution of solar power (Except for transmission and dispatching of the national power system; Construction and operation of multi-purpose hydroelectricity and nuclear power of special socio-economic importance.)
4	(Code 8610): Activities of hospitals and medical stations. Details: Hospital operations (not at the head office but only at the branch)
5	(Code 4649): Wholesale of other household appliances. Details: Buying and selling air-conditioning equipment, sanitary equipment (metal fireplaces, heating systems with hot and cold water)
6	(Code 9610): Sauna, massage and similar health promotion services (except sports activities). Details: Massage service (not available at headquarters)
7	(Code 9639): Other personal service activities remain unclassified. Details: Spa services (not available at headquarters)
8	(Code 4669): Other specialized wholesale not elsewhere classified. Details: Buying and selling souvenirs for tourists (not operating at the head office) (Except for the exercise of export rights, import rights, and distribution rights for goods on the investor's list of goods. Foreign investors, foreign-invested economic organizations are not entitled to export, import or distribute: Cigarettes and cigars, books, newspapers and magazines, recorded articles, precious metals and gems, pharmaceuticals, explosives, crude and processed oils, rice, cane and beet sugar).
9	(Code 2022): Manufacture of paints, varnishes and similar paints and coatings; manufactures printing ink and mastics. Details: Producing mastic powder
10	(Code 2391): Production of refractory products. Details: Production of building materials
11	(Code 1040): Production of animal and vegetable oils and fats

4. Principal activities (continues)

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

No.	(Code) Industry registered for investment and business
12	(Code 4101): Build houses to live in
13	(Code 1061): Milling and producing raw flour
14	(Code 4102): Building a house not for living
15	(Code 1062): Production of starch and products from starch
16	(Code 8531): Primary training. Details: Vocational training
17	(Code 4292): Construction of mining works
18	(Code 4620): Wholesale of agricultural and forestry raw materials (except wood, bamboo) and live animals. Details: Wholesale of food and feed ingredients for livestock, poultry and aquatic products (Except for exercising export rights, import rights, and distribution rights for goods on the investor's list of goods Foreign investment, foreign-invested economic organizations are not entitled to export rights, import rights, or distribution rights: Cigarettes and cigars, books, newspapers and magazines, recorded items, precious metals and gems, pharmaceuticals, explosives, crude and processed oils, rice, cane and beet sugar).
19	(Code 6820): Consulting, brokerage, real estate auction, land use right auction. Details: Real estate brokerage services; Details: Real estate trading floor services; Details: Real estate consulting services.
20	(Code 4293): Construction of processing and manufacturing works
21	(Code 4212): Construction of road works. Details: Construction of traffic works (bridges, roads, culverts,...)
22	(Code 4511): Wholesale of cars and other motor vehicles. Details: Wholesale of forklifts
23	(Code 4291): Construction of water works. Details: Construction of irrigation works; Details: Construction of underground works; Details: Construction of water supply and drainage pipelines (Except for transmission and regulation of the national power system; Construction and operation of multi-purpose hydropower and nuclear power have particularly important socio-economic significance)
24	(Code 4322): Installation of water supply, drainage, heating and air conditioning systems
25	(Code 4663): Wholesale of materials and other installation equipment in construction. Details: Buying and selling building materials; Details: Production and sale of construction Melaleuca
26	(Code 4632): Sale food. Details: Buy and sell fish and seafood; Details: Buying and selling processed foods, aquatic products and aquatic products; oils, fats, animals and plants (Except for the exercise of the right to export, the right to import, and the right to distribute for goods on the list of goods that foreign investors, economic organizations with foreign investment do not Right to export, right to import, right to distribute: Cigarettes and cigars, books, newspapers and magazines, video articles, precious metals and gems, pharmaceuticals, explosives, crude oil and processed oil processed, rice, cane and beet sugar).
27	(Code 5510): Short-stay services. Details: Hotel and restaurant service business
28	(Code 0322): Inland aquaculture. Details: Aquaculture
29	(Code 1020): Processing and preserving aquatic products and aquatic products. Details: Seafood processing
30	(Code 4312): Prepare surface. Details: Leveling
31	(Code 0810): Exploitation of stone, sand, gravel and clay. Details: Mining sand and gravel
31	(Code 0810): Exploitation of stone, sand, gravel and clay. Details: Mining sand and gravel
32	(Code 8710): Activities of nursing and nursing facilities. Details: Business in nursing homes
33	(Code 5610): Restaurants and mobile catering services. Details: Food and beverage service business Details: Restaurant - bar services, live music and dance music (not operating at the headquarters)
34	(Code 4329): Installation of other construction systems. Details: Installation of elevators, stairs, automatic conveyor systems; Details: Installation of refrigeration systems, cold storage, central air conditioning; Details: Installation of refrigeration, mechanical and electrical equipment and cold storage of seafood factories.

4. Principal activities (continues)

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

No.	(Code) Industry registered for investment and business
35	(Code 6810 - Chính): Real estate business, land use rights belonging to the owner, user or tenant. Details: Real estate business (except investment in building infrastructure of cemeteries and graveyards to transfer land use rights associated with infrastructure).
36	(Code 4633): Wholesale of beverages. Details: Buy and sell spirits of all kinds (must have a license from the Department of Industry and Trade before operating).
37	(Code 9329): Other entertainment activities not yet classified. Details: Karaoke room business

5. Enterprise structure

Branch:

- + Sao Mai Group Corporation - Branch
Address: 9 bis Nguyen Kim, 12 ward, 5 district, HCM City
Code: 1600169024-014
- + Sao Mai Group Corporation - Resort
Address: km 47, 51 route, Song Vinh, Tan Phuoc, Tan Thanh, Ba Ria Vung Tau Province
Code: 1600169024-012
- + Sao Mai Group Corporation - Lap Vo Dong Thap
Address: Vam Cong IP, Lap Vo district, Dong Thap province
Code: 1600169024-017
- + Sao Mai Group Corporation - International Hospital
Address: 325/1 Hung Vuong str, My Long ward, Long Xuyen city, An Giang province
Code: 1600169024-019
- + Sao Mai Group Corporation - Ca Mau
Address: 17 str, 1A highway residential area, Ly Van Lam, Ca Mau
Code: 1600169024-022
- + Sao Mai Group Corporation - Thanh Hoa
Address: Sao Mai new urban area, 47 route, Tho Dan, Trieu Son district, Thanh Hoa province
Code: 1600169024-013
- + Sao Mai Group Corporation - Resort and Spa Lamori
Address: Quyet Tam village, Tho Lam commune, Tho Xuan district, Thanh Hoa province
Code: 1600169024-024
- + Sao Mai Group Corporation - Northern provinces
Address: Houses C and D-9, 18 bis, Pham Hung str, My Dinh, Tu Liem, Ha Noi city.
Code: 1600169024-016
- + Sao Mai Group Corporation - Can Tho city
Address: VCCI building, 4th floor, 12 bis, Hoa Binh, An Cu ward, Can Tho city.
Code: 1600169024-020
- + Sao Mai Group Corporation - Hoa Binh city
Address: 151 bis, 5A, Phuong Lam ward, Hoa Binh city, Hoa Binh province.
Code: 1600169024-018

Subsidiary company: 11 Subsidiaries

Name	Ratio of benefit	Ratio of voting power
Direct investment in subsidiaries:		
1. Dung Thinh Phat Sai Gon JSC	66,00%	66,00%
2. Dong Thap Tourist JSC	86,76%	86,76%
Name	Ratio of benefit	Ratio of voting power
Direct investment in subsidiaries: (continues)		

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

3. Nhut Hong JSC	60,00%	60,00%
4. MAIKI JAPAN ECOLOGY CO.,LTD	51,00%	51,00%
5. Sao Mai Solar Co.,Ltd	100,00%	100,00%
6. Sao Mai Super Feed Co.,Ltd	100,00%	100,00%
7. International Development and Investment Corporation (I.D.I)	51,23%	51,23%
8. An Giang Tourimex JSC	71,82%	71,82%
9. Long An Europlast Solar Power JSC	86,40%	95,67%
Indirect investments in subsidiaries:		
10. Travel Investment and Seafood Development Corporation	43,95%	82,67%
11. Vinh An Investment Company Dak Nong	49,94%	97,50%

OPERATING RESULTS

The Company's consolidated results of operations and financial position as at 31 December 2024 are presented in the attached consolidated financial statements.

EVENTS AFTER THE CONSOLIDATED BALANCE SHEET DATE

The Board of Management of the Company confirms that there have been no material events occurring after 31 December 2024 up to the date of the preparation of these consolidated financial statements that have not been reviewed for adjustment or disclosure in the consolidated financial statements.

THE BOARD OF DIRECTORS, THE BOARD OF MANAGEMENT, THE BOARD OF INTERNAL AUDITOR, LEGAL REPRESENTATIVE AND CHIEF ACCOUNTANT

The Board of Director

Mr:	Le Van Thanh	Chairman	<i>(Reappointed on April 21, 2024)</i>
Mr:	Nguyen Van Hung	Vice Chairman	<i>(Reappointed on April 21, 2024)</i>
Mrs:	Nguyen Thi Hong Loan	Member	<i>(Reappointed on April 21, 2024)</i>

The Board of Management

Mr:	Le Tuan Anh	Executive President
Mr:	Nguyen Van Hung	Executive Vice President
Mr:	Le Van Chung	Executive Vice President
Mr:	Le Van Thanh	Executive Vice President
Mr:	Le Xuan Que	Executive Vice President
Mr:	Truong Vinh Thanh	Executive Vice President
Ms:	Le Thi Phuong	Executive Vice President
Mr:	Le Nguyen Hoang Anh Duy	Executive Vice President
Mr:	Truong Cong Khanh	Financial Director

The Board of internal auditor

Mr:	Nguyen Gia Thuan	Section head
Mr:	Huynh Quoc Cuong	Member
Mr:	Vu Van Thanh	Member

The Board of Supervision:

Mr:	Nguyen Van Ky	Chief Supervisor	<i>(Reappointed on April 21, 2024)</i>
Mr:	Tran Phuc Hau	Member	<i>(Reappointed on April 21, 2024)</i>
Ms:	Nghiem Thi Kieu Phuong	Member	<i>(Reappointed on April 21, 2024)</i>

Legal representative

Mr:	Le Tuan Anh
-----	-------------

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

Chief Accountant

Ms: Ngo Thi To Ngan

AUDITOR

The auditor of the Company is Southern Auditing and Accounting Financial Consultancy Services Company Limited (AASCS).

STATEMENT OF RESPONSIBILITY OF THE BOARD OF MANAGEMENT IN RESPECT OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management of the Company is responsible for preparing the consolidated financial statements which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Company and the results of its operations and consolidated cash flows for the period ended 31 March 2024. In preparing those consolidated financial statements, the Board of Management is required to:

- Develop and maintain the internal control which the Board of Management determines to be necessary to enable the preparation and presentation of the consolidated financial statements are free from material misstatement, whether due to fraud or error;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- Applicable accounting standards have been followed by the Company, and there are no material misstatements in applying need to be disclosed and explained in these consolidated financial statements;
- Prepare and present consolidated financial statements on the basis of compliance with current accounting standards, Corporate accounting system and other applicable regulations;
- Prepare the consolidated financial statements on the going concern basis, unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclosed, with reasonable accuracy at any time, the financial position of Company and to ensure that the accounting records comply with the registered accounting system. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management, confirm that the Consolidated Financial Statements ended as at 31 December 2024, its consolidated operation results and consolidated cash flows for the financial year ended on the same date of Company accordance with the Vietnamese Accounting System and comply with relevant statutory requirements.

OTHER ENGAGEMENT

The Board of Management engage that the Company has not broken obligation announcing information on the stock exchange following the Circular no. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 issued by the Ministry of Finance.

APPROVAL OF CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

We hereby, the Board of Directors, the Board of Management of Sao Mai Group Corporation approve the Company's Consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024.

On behalf of the Board of Director and the Board of Management
Executive Vice President



LE THI PHUONG

CONSOLIDATED BALANCE SHEET*As at 31 December 2024**Unit: VND*

Code	ASSETS	Note	31/12/2024	01/01/2024
100	A. SHORT-TERM ASSETS		13.612.326.985.222	11.090.130.251.092
110	I. Cash and cash equivalents	V.01	2.070.300.521.307	1.365.023.440.747
111	1. Cash		899.822.413.292	444.940.009.860
112	2. Cash equivalents		1.170.478.108.015	920.083.430.887
120	II. Short-term financial investments	V.02	2.064.880.437.306	981.956.468.827
121	1. Trading securities		6.230.107.978	6.509.116.327
122	2. Provision for decrease in value of trading securities (*)		(754.621.703)	(1.316.610.153)
123	3. Held-to-maturity investments		2.059.404.951.031	976.763.962.653
130	III. Short-term receivables		5.081.437.687.714	4.132.251.499.975
131	1. Short-term trade receivables	V.03	2.182.808.096.419	1.663.264.889.610
132	2. Prepayments to suppliers in short-term		2.645.524.526.980	2.227.719.851.392
133	3. Short-term intercompany receivables			
134	4. Construction contract-in-progress receivables			
135	5. Receivables from short-term loans			
136	6. Other short-term receivables	V.04	321.006.996.723	309.491.354.018
137	7. Provision for doubtful short-term receivables (*)	V.05	(67.901.932.408)	(68.230.333.658)
139	8. Shortage of assets awaiting resolution			5.738.613
140	IV. Inventories	V.06	4.332.473.011.377	4.556.408.772.709
141	1. Inventories		4.332.473.011.377	4.556.715.893.604
149	2. Provision for decline in value of inventories (*)			(307.120.895)
150	V. Other short-term assets		63.235.327.518	54.490.068.834
151	1. Short-term prepaid expenses	V.12	11.814.219.001	3.732.450.897
152	2. Deductible VAT		48.555.348.610	48.306.150.609
153	3. Taxes and other receivables from the State Budget	V.15	2.865.759.907	2.451.467.328
154	4. Purchase and resale of government bonds			
155	5. Other current assets			

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

Unit: VND

Code	ASSETS	Note	31/12/2024	01/01/2024
200	ASSETS		9.292.324.819.953	9.217.322.907.487
210	I. Long-term receivables		32.877.315.013	35.363.850.763
211	1. Long-term trade receivables			
212	2. Prepayments to suppliers in long-term		14.500.000	14.500.000
213	3. Working capital provided to subordinate units			
214	4. Long-term intercompany receivables			
215	5. Receivables from long-term loans			
216	6. Other long-term receivables	V.04	32.862.815.013	35.349.350.763
219	7. Provision for doubtful long-term receivables (*)			
220	II. Fixed assets		6.360.613.732.053	6.560.647.417.672
221	1. Tangible fixed assets	V.08	4.652.875.190.597	4.779.785.409.482
222	- Costs		6.589.003.877.205	6.394.334.913.051
223	- Accumulated depreciation (*)		(1.936.128.686.608)	(1.614.549.503.569)
224	2. Finance lease fixed asset	V.09	310.636.701.083	365.893.043.822
225	- Costs		431.165.023.524	463.281.218.676
226	- Accumulated depreciation (*)		(120.528.322.441)	(97.388.174.854)
227	3. Intangible fixed assets	V.10	1.397.101.840.373	1.414.968.964.368
228	- Costs		1.542.854.325.093	1.539.044.754.258
229	- Accumulated depreciation (*)		(145.752.484.720)	(124.075.789.890)
230	III. Investment real property	V.11	508.606.550.242	498.014.547.420
231	- Costs		657.354.041.023	633.051.196.259
232	- Accumulated depreciation (*)		(148.747.490.781)	(135.036.648.839)
240	IV. Long-term assets in progress	V.07	1.373.297.010.233	1.020.715.644.092
242	2. Construction in progress		1.373.297.010.233	1.020.715.644.092
250	V. Long-term financial investments	V.02	33.310.000.000	33.310.000.000
251	1. Investments in subsidiaries			
252	2. Investments in associated companies and joint-ventures			
253	3. Investments in equity of other entities		2.000.000.000	2.000.000.000
254	4. Provision for decline in the value of long-term investments (*)		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
255	5. Held-to-maturity investments		33.310.000.000	33.310.000.000
260	VI. Other long-term assets	V.12	983.620.212.412	1.069.271.447.540
261	1. Long-term prepaid expenses		644.387.230.563	656.754.934.595
262	2. Deferred income tax assets		462.715.482	5.885.450.000
263	3. Long term equipment, supplies and spare parts			
268	4. Other long-term assets			
269	5. Goodwill		338.770.266.367	406.631.062.945
270	TOTAL ASSETS		22.904.651.805.175	20.307.453.158.579

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

Unit: VND

Code	RESOURCES	Note	31/12/2024	01/01/2024
300	C. LIABILITIES		14.814.638.319.823	12.481.170.985.844
310	I. Current liabilities		7.803.585.641.616	8.203.972.540.991
311	1. Short-term trade payables	V.14	513.768.656.437	520.907.086.114
312	2. Short-term advances from customers		230.221.692.652	382.741.437.860
313	3. Taxes and other payables to State	V.15	144.764.194.500	536.558.060.762
314	4. Payables to employees		31.073.971.438	35.149.434.608
315	5. Short-term accrued expenses	V.16	64.493.840.615	42.804.743.058
316	6. Short-term intercompany payables			
318	8. Short-term unearned revenue	V.18	550.309.052	3.486.491.831
319	9. Other short-term payables	V.17	83.772.214.762	111.956.483.241
320	10. Short-term borrowings and finance lease liabilities	V.13	6.685.760.376.121	6.523.135.865.213
321	11. Provision for short-term payables	V.19		2.022.226.343
322	12. Bonus and welfare fund		49.180.386.039	45.210.711.961
323	13. Price stabilization fund			
330	II. Long-term liabilities		7.011.052.678.207	4.277.198.444.853
331	1. Long-term trade payables			
332	2. Prepayments from customers			
333	3. Long-term accrued expenses			
334	4. Intercompany payables on working capital			
335	5. Long-term intercompany payables			
336	6. Long-term unearned revenue	V.18	15.580.430.129	14.445.784.805
337	7. Other long-term payables	V.17	3.294.000.000	2.090.000.000
338	8. Long-term borrowings and finance lease liabilities	V.13	6.990.138.425.170	4.258.622.837.140
339	9. Convertible bonds			
340	10. Preference shares			
341	11. Deferred income tax payables		2.039.822.908	2.039.822.908
342	12. Provision for long term payables			
343	13. Scientific and technological development fund			

CONSOLIDATED BALANCE SHEET*As at 31 December 2024**Unit: VND*

Code	RESOURCES	Note	31/12/2024	01/01/2024
400	D. OWNER'S EQUITY	V.20	8.090.013.485.352	7.826.282.172.735
410	I. Owner's equity		8.079.750.100.252	7.816.018.787.635
411	1. Owners' capital		3.701.782.500.000	3.365.267.520.000
411a	- Ordinary shares with voting rights		3.701.782.500.000	3.365.267.520.000
411b	- Preference shares			
412	2. Share premium		45.104.200.000	45.104.200.000
413	3. Conversion options on convertible bonds			
414	4. Owners' other capital		624.814.170.976	341.715.380.976
415	5. Treasury shares (*)			
416	6. Differences upon asset revaluation			
417	7. Foreign exchange differences			
418	8. Investment and development fund		158.221.233.457	145.525.353.651
419	9. Enterprise reorganization assistance fund		6.210.490.583	5.987.831.202
420	10. Other funds		8.711.671.202	8.489.011.821
421	11. Undistributed earnings		867.426.420.376	1.312.074.954.584
421a	- Undistributed earnings accumulated to the end of prior period		684.536.174.959	1.285.189.287.400
421b	- Undistributed earnings in this period		182.890.245.417	26.885.667.184
422	12. Investment reserve for basic construction			
429	13. Non – controlling interest		2.667.479.413.658	2.591.854.535.401
430	II. Funding sources and other funds		10.263.385.100	10.263.385.100
431	1. Funding sources		10.263.385.100	10.263.385.100
432	2. Funds to form fixed assets			
440	TOTAL RESOURCES		22.904.651.805.175	20.307.453.158.579

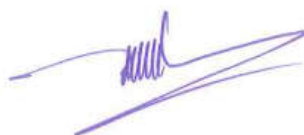
*Long Xuyen, January 24, 2025*On behalf of the Board of Management
Executive Vice President

Prepared by

Chief Accountant



TRAN BAO DONG



NGO THI TO NGAN



SAO MAI GROUP CORPORATION

326 Hung Vuong Street, My Long Ward, Long Xuyen City, An Giang

Consolidated financial statements

For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024

INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024

Unit: VND

Code	Item	Note	Quarter 4 of 2024	Quarter 4 of 2023	Accumulated until the end of the 4th quarter	
					Year 2024	Year 2023
01	1. Revenues from sales and service provisions	VI.01	2.867.153.919.624	2.789.102.110.205	12.021.821.033.080	11.991.539.015.201
02	2. Revenue deductions	VI.02	893.044.813	397.094.160	8.703.143.080	18.385.263.094
10	3. Net revenues from sales and service provisions		2.866.260.874.811	2.788.705.016.045	12.013.117.890.000	11.973.153.752.107
11	4. Costs of goods sold	VI.03	2.547.147.147.234	2.515.035.018.815	10.632.202.674.217	10.632.177.882.578
20	5. Gross revenues from sales and service provisions		319.113.727.577	273.669.997.230	1.380.915.215.783	1.340.975.869.529
21	6. Financial income	VI.04	80.758.220.467	91.876.329.250	198.137.992.280	233.545.689.673
22	7. Financial expense	VI.05	205.099.570.080	203.082.347.827	726.769.630.986	791.357.925.125
23	In which: Interest expenses		180.337.365.747	176.223.998.111	665.946.028.399	741.754.262.109
24	8. Share of profit in associates					
25	8. Selling expenses	VI.06	63.477.414.094	47.028.011.402	218.762.677.832	164.671.561.165
26	9. Enterprise administrative expense	VI.06	96.751.870.370	86.886.717.462	296.552.666.926	299.639.710.656
30	10. Net profit from operations		34.543.093.500	28.549.249.789	336.968.232.319	318.852.362.256
31	11. Other income	VI.07	3.555.993.189	3.044.222.488	16.118.461.436	18.093.937.205
32	12. Other expense	VI.08	19.217.559.316	2.938.565.393	37.051.683.980	17.804.875.305
40	13. Other profit		(15.661.566.127)	105.657.095	(20.933.222.544)	289.061.900
50	14. Total pre-tax profit		18.881.527.373	28.654.906.884	316.035.009.775	319.141.424.156
51	15. Current enterprise income tax expense	VI.9	18.216.967.177	16.174.563.930	60.917.717.140	70.582.325.528
52	16. Deferred enterprise income tax expense	VI.10	148.194.597	(3.995.735.469)	1.851.997.520	(3.140.272.584)
60	17. Profits after enterprise income tax		516.365.599	16.476.078.423	253.265.295.115	251.699.371.212

SAO MAI GROUP CORPORATION

326 Hung Vuong Street, My Long Ward, Long Xuyen City, An Giang

Consolidated financial statements

For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024

INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024

Unit: VND

Code	Item	Note	Quarter 4 of 2024	Quarter 4 of 2023	Accumulated until the end of the 4th quarter	
					Year 2024	Year 2023
61	18. Equity holders of the Company		(13.378.371.900)	15.601.912.241	182.890.245.417	195.034.280.361
62	19. Non – controlling interest		13.894.737.499	874.166.182	70.375.049.698	56.665.090.851
70	20. Basic earnings per share	VI.11		206	523	580
71	21. Diluted earnings per share	VI.12		206	523	580

Prepared by



TRAN BAO DONG

Chief Accountant



NGO THI TO NGAN



On behalf of the Board of Management
Executive Vice President

LE THI PHUONG

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS*(Indirect method)**For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024**Unit: VND*

Code	Item	Note	Year 2024	Year 2023
	I. Cash flows from operating activities			
01	1. Profit before tax		316.035.009.775	319.141.424.156
	2. Adjustments for			
02	- Depreciation of fixed assets and investment properties		436.680.706.971	450.585.527.054
03	- Provisions		(1.197.510.595)	354.513.343
04	- Gains (losses) on exchange rate differences from revaluation of accounts derived from foreign currencies		11.944.385.210	(17.573.466.990)
05	- Gains (losses) on investing activities		(142.951.339.188)	(191.242.096.444)
06	- Interest expenses		665.946.028.399	741.754.262.109
07	- Other adjustments			
08	3. Operating profit before changes in working capital		1.286.457.280.572	1.303.020.163.228
09	- Increase (decrease) in receivables		(842.141.719.229)	41.191.282.000
10	- Increase (decrease) in inventories		220.683.222.299	(1.541.000.885.381)
11	- Increase (decrease) in payables (exclusive of interest payables, enterprise income tax payables)		(872.672.910.671)	691.468.852.757
12	- Increase (decrease) in prepaid expenses		4.285.935.928	4.368.677.932
13	- Increase (decrease) in trading securities		279.008.349	760.099.533
14	- Interest paid		(710.048.555.274)	(725.910.497.979)
15	- Enterprise income tax paid		(57.228.458.208)	(127.153.386.306)
16	- Other receipts from operating activities		56.160.000	
17	- Other payments on operating activities		(518.869.626)	(17.295.842)
20	Net cash flows from operating activities		(970.848.905.860)	(353.272.990.058)
	II. Cash flows from investing activities			
21	- Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(252.822.407.571)	(239.077.925.477)
22	- Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		27.350.908	10.187.523.653
23	- Loans and purchase of debt instruments from other entities		(1.617.170.355.143)	(2.161.352.123.859)
24	- Collection of loans and repurchase of debt instruments of other entities		535.546.219.126	2.178.865.690.972
25	- Equity investments in other entities			
26	- Proceeds from equity investment in other entities		66.417.002.393	
27	- Interest and dividend received		98.449.970.656	132.744.227.303
30	Net cash flows from investing activities		(1.169.552.219.631)	(78.632.607.408)

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS*(Indirect method)**For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024**Unit: VND*

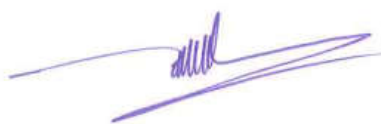
Code	Item	Note	Year 2024	Year 2023
	III. Cash flows from financial activities			
31	- Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital		8.330.000.000	
32	- Repayments of contributed capital and repurchase of stock issued			
33	- Proceeds from borrowings		15.682.937.729.508	17.267.448.054.598
34	- Repayment of principal		(12.737.217.763.461)	(16.195.280.370.344)
35	- Repayment of financial principal		(80.085.884.960)	(89.959.031.467)
36	- Dividends or profits paid to owners		(27.878.365.770)	(32.966.778.849)
40	Net cash flows from financial activities		2.846.085.715.317	949.241.873.938
50	Net cash flows during the fiscal year		705.684.589.826	517.336.276.472
60	Cash and cash equivalents at the beginning of fiscal year		1.365.023.440.747	847.857.871.091
61	Effect of exchange rate fluctuations		(407.509.266)	(170.706.816)
70	Cash and cash equivalents at the end of fiscal year		2.070.300.521.307	1.365.023.440.747

Prepared by



TRAN BAO DONG

Chief Accountant



NGO THI TO NGAN



LE THI PHUONG

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024**Unit: VND***I . THE COMPANY'S INFORMATION****1 . Form of ownership**

Sao Mai Group Corporation is established under the Business Registration Certificate No.000450/GP/TLDN-03 dated 5 Feb 1997 granted by People's Committee of An Giang province; Business Registration Certificate No.064828 dated 05 Mar 1997; Business Registration Certificate No.064828 dated 15 Feb 2001, No.064828 dated 01 June 2004 and Business Registration Certificate No.5203000036 dated 28 Nov 2005 granted by Department of Planning and Investing of An Giang. Business Registration Certificate No.1600169024 dated 04/11/2009, Business Registration Certificate No.1600169024 dated 29/03/2011; Amended the 19 time on 25/04/2012; Amended the 20 time on 05/12/2012; Amended the 21 time on 24/09/2013; Amended the 22 time on 20/12/2013; Amended the 23 time on 26/09/2014; Amended the 24 time on 23/10/2014; Amended the 25 time on 08/12/2014; Amended the 26 time on 25/08/2015; Amended the 27 time on 02/10/2015; Amended the 28 time on 27/10/2017 and amended the 29 time on 08/06/2018, amended the 30 time on 26/04/2019; amended the 31 time on 04/05/2019; amended the 32 time on 04/03/2022; amended the 33 time on 28/04/2023; amended the 34 time on 16/08/2024.

Contributed capital as at 31/12/2024 is: **3.701.782.500.000 VND**

The head office is located at: 326 Hung Vuong Street, My Long Ward, Long Xuyen City, An Giang

2 . Business fields

Construction, real estate, trade, services...

- 3 . 3. Total number of employees as of December 31, 2024 is: 404 people (number of employees as of January 1, 2024 is: 421 people)

4 . Principal activities

No.	(Code) Industry registered for investment and business
1	(Code 6419): Other monetary intermediary activities. Details: Foreign currency exchange agent
2	(Code 5229): Other supporting service activities related to transportation. Details: Air ticket agent (Not operating at the head office)
3	(Code 3512): Electricity transmission and distribution. Details: Electricity services and business; Details: Distribution of solar power (Except for transmission and dispatching of the national power system; Construction and operation of multi-purpose hydroelectricity and nuclear power of special socio-economic importance.)
4	(Code 8610): Activities of hospitals and medical stations. Details: Hospital operations (not at the head office but only at the branch)
5	(Code 4649): Wholesale of other household appliances. Details: Buying and selling air-conditioning equipment, sanitary equipment (metal fireplaces, heating systems with hot and cold water)
6	(Code 9610): Sauna, massage and similar health promotion services (except sports activities). Details: Massage service (not available at headquarters)
7	(Code 9639): Other personal service activities remain unclassified. Details: Spa services (not available at headquarters)

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024**Unit: VND***4 . Principal activities (continued)**

No.	(Code) Industry registered for investment and business
8	(Code 4669): Other specialized wholesale not elsewhere classified. Details: Buying and selling souvenirs for tourists (not operating at the head office) (Except for the exercise of export rights, import rights, and distribution rights for goods on the investor's list of goods. Foreign investors, foreign-invested economic organizations are not entitled to export, import or distribute: Cigarettes and cigars, books, newspapers and magazines, recorded articles, precious metals and gems, pharmaceuticals, explosives, crude and processed oils, rice, cane and beet sugar).
9	(Code 2022): Manufacture of paints, varnishes and similar paints and coatings; manufactures printing ink and mastics. Details: Producing mastic powder
10	(Code 2391): Production of refractory products. Details: Production of building materials
11	(Code 1040): Production of animal and vegetable oils and fats
12	(Code 4101): Build houses to live in
13	(Code 1061): Milling and producing raw flour
14	(Code 4102): Building a house not for living
15	(Code 1062): Production of starch and products from starch
16	(Code 8531): Primary training. Details: Vocational training
17	(Code 4292): Construction of mining works
18	(Code 4620): Wholesale of agricultural and forestry raw materials (except wood, bamboo) and live animals. Details: Wholesale of food and feed ingredients for livestock, poultry and aquatic products (Except for exercising export rights, import rights, and distribution rights for goods on the investor's list of goods Foreign investment, foreign-invested economic organizations are not entitled to export rights, import rights, or distribution rights: Cigarettes and cigars, books, newspapers and magazines, recorded items, precious metals and gems, pharmaceuticals, explosives, crude and processed oils, rice, cane and beet sugar).
19	(Code 6820): Consulting, brokerage, real estate auction, land use right auction. Details: Real estate brokerage services; Details: Real estate trading floor services; Details: Real estate consulting services.
20	(Code 4293): Construction of processing and manufacturing works
21	(Code 4212): Construction of road works. Details: Construction of traffic works (bridges, roads, culverts,...)
22	(Code 4511): Wholesale of cars and other motor vehicles. Details: Wholesale of forklifts
23	(Code 4291): Construction of water works. Details: Construction of irrigation works; Details: Construction of underground works; Details: Construction of water supply and drainage pipelines (Except for transmission and regulation of the national power system; Construction and operation of multi-purpose hydropower and nuclear power have particularly important socio-economic significance)
24	(Code 4322): Installation of water supply, drainage, heating and air conditioning systems
25	(Code 4663): Wholesale of materials and other installation equipment in construction. Details: Buying and selling building materials; Details: Production and sale of construction Melaleuca

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024**Unit: VND***4 . Principal activities (continued)**

No.	(Code) Industry registered for investment and business
26	(Code 4632): Sale food. Details: Buy and sell fish and seafood; Details: Buying and selling processed foods, aquatic products and aquatic products; oils, fats, animals and plants (Except for the exercise of the right to export, the right to import, and the right to distribute for goods on the list of goods that foreign investors, economic organizations with foreign investment do not Right to export, right to import, right to distribute: Cigarettes and cigars, books, newspapers and magazines, video articles, precious metals and gems, pharmaceuticals, explosives, crude oil and processed oil processed, rice, cane and beet sugar).
27	(Code 5510): Short-stay services. Details: Hotel and restaurant service business
28	(Code 0322): Inland aquaculture. Details: Aquaculture
29	(Code 1020): Processing and preserving aquatic products and aquatic products. Details: Seafood processing
30	(Code 4312): Prepare surface. Details: Leveling
31	(Code 0810): Exploitation of stone, sand, gravel and clay. Details: Mining sand and gravel
32	(Code 8710): Activities of nursing and nursing facilities. Details: Business in nursing homes
33	(Code 5610): Restaurants and mobile catering services. Details: Food and beverage service business Details: Restaurant - bar services, live music and dance music (not operating at the headquarters)
34	(Code 4329): Installation of other construction systems. Details: Installation of elevators, stairs, automatic conveyor systems; Details: Installation of refrigeration systems, cold storage, central air conditioning; Details: Installation of refrigeration, mechanical and electrical equipment and cold storage of seafood factories.
35	(Code 6810 - Chính): Real estate business, land use rights belonging to the owner, user or tenant. Details: Real estate business (except investment in building infrastructure of cemeteries and graveyards to transfer land use rights associated with infrastructure).
36	(Code 4633): Wholesale of beverages. Details: Buy and sell spirits of all kinds (must have a license from the Department of Industry and Trade before operating).
37	(Code 9329): Other entertainment activities not yet classified. Details: Karaoke room business

5 . Ordinary course of business: 12 months**6 . Characteristics of the business activities in the fiscal year that affect the consolidated financial statements:** None**7 . Enterprise structure****Subsidiaries company:**

- Total number of subsidiaries company:	11
+ Number of consolidated	11
+ Number of no consolidated	: 0

7 . Enterprise structure

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024**Unit: VND***- List of consolidated subsidiaries**

Name	Address	Ratio of benefit		Ratio of voting power	
		31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024
+ Dung Thinh Phat Sai Gon JSC	09 Nguyen Kim Street, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%
+ Dong Thap Tourist Joint Stock Company	06 Doc Binh Kieu, 2 Ward, Cao Lanh city, Dong Thap province	86,76%	86,76%	86,76%	86,76%
+ Nhut Hong Joint Stock Company	29 Tran Hung Dao, My Thoi Ward, Long Xuyen city, An Giang province	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%
+ An Giang Tourimex Joint Stock Company	17 Nguyen Van Cung, My Long, Long Xuyen, An Giang	71,82%	71,82%	71,82%	71,82%
+ Sao Mai Super Feed Co.,Ltd	Industrial clusters Vam Cong, An Thanh, Binh Thanh, Lap Vo district, Dong Thap province	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
+ Sao Mai Solar Co.,Ltd	326 Hung Vuong, My Long ward, Long Xuyen city, An Giang	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
+ International Development and Investment Corporation (I.D.I)	Intional road 80, Vam Cong IP, Lap Vo district, Dong Thap province.	51,23%	51,23%	51,23%	51,23%
+ Travel Investment and Seafood Development Corporation	Intional road 80, Vam Cong IP, Lap Vo district, Dong Thap province.	43,95%	43,95%	82,67%	82,67%
+ Long An Europlast Solar Power JSC	Zone D, My Thanh Bac, Duc Hue district, Long An province.	86,40%	86,40%	95,67%	95,67%
+Vinh An Investment Company Dak Nong	No. 1, Sub-zone 834, 3-storey cluster, Ea Po Commune, Cu Jut District, Dak Nong Province, Vietnam	97,50%	97,50%	97,50%	97,50%
+ MAIKI JAPAN ECOLOGY CO.,LTD	29 Tran Hung Dao, My Thoi Ward, Long Xuyen city, An Giang province	51,00%		51,00%	

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024**Unit: VND***- List of dependent accounting affiliated units having no legal status**

Name	Address
+ Sao Mai Group Corporation - Branch	9 bis Nguyen Kim, 12 ward, 5 district, HCM City
+ Sao Mai Group Corporation - Resort	Km 47, 51 route, Song Vinh, Tan Phuoc, Tan Thanh, Ba Ria Vung Tau Province
+ Sao Mai Group Corporation - Lap Vo Dong Thap	Vam Cong IP, Lap Vo district, Dong Thap province
+ Sao Mai Group Corporation - Ca Mau	17 str, 1A highway residential area, Ly Van Lam, Ca Mau
+ Sao Mai Group Corporation - International Hospital	325/1 Hung Vuong str, My Long ward, Long Xuyen city, An Giang province
+ Sao Mai Group Corporation - Thanh Hoa	Sao Mai new urban area, 47 route, Tho Dan, Trieu Son district, Thanh Hoa province
+ Sao Mai Group Corporation - Resort and Hi_King Lake Spa	Quyet Tam village, Tho Lam commune, Tho Xuan district, Thanh Hoa province
+ Sao Mai Group Corporation - Northern provinces	Houses C and D-9, 18 bis, Pham Hung str, My Dinh, Tu Liem, Ha Noi city.
+ Sao Mai Group Corporation - Hoa Binh city	151 bis, 5A, Phuong Lam ward, Hoa Binh city, Hoa Binh province.
+ Sao Mai Group Corporation - Can Tho city	VCCI building, 4th floor, 12 bis, Hoa Binh, An Cu ward, Can Tho city.

II . ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY**Accounting period and accounting currency**

Annual accounting period of Company is from 01 January to 31 December.

The consolidated financial statements are prepared and presented in Vietnam Dong (VND).

III . ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM**1 . Accounting system**

The Company applies Enterprise Accounting System issued under Circular no.200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and Circular no.202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by Ministry of Finance as well as the circulars of the Ministry of Finance giving guidance on the implementation of the accounting standards and system.

2 . Declaration of adherence to Accounting Standards and Accounting system

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. The consolidated financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as well as with current accounting system.

IV . ACCOUNTING POLICIES**1 . Exchange rates which are applied in accounting****a. Real exchange rates for foreign currency transactions in period**

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024**Unit: VND*

+ Real exchange rate when buying or selling foreign currency (spot contracts of foreign exchange sale, forward contracts, futures contracts, options contracts, swap contracts) : is exchange rates concluded in contracts of foreign exchange sale between enterprises and commercial banks;

If the contract does not specify the exchange rate of payment, enterprises shall record in accounting books in accordance with the following principles:

+ Real exchange rate upon capital contribution or receipt of contributed capital: is exchange rate of purchase of foreign currency of the bank where enterprises open the account to receive capital from investors at the date of the contribution of capital;

+ Real exchange rate upon recording receivables: Is exchange rates of purchase of commercial banks where enterprises expect to conduct transactions at the time of incurred transactions;

+ Real exchange rate upon recording liabilities: Is exchange rates of sale of commercial banks where enterprises expect to conduct transactions at the time of incurred transactions;

+ For purchases of assets or expenses paid immediately in foreign currency (not through the accounts payable), the real exchange rate is the rate of purchase of commercial banks where enterprises make payments.

+ Specific identification real accounting book exchange rate: is exchange rate upon recovery of receivable, deposit or settlement of debts payable in foreign currencies, determined according to the exchange rate at the time of incurred transactions

+ The weighted average exchange rate is exchange rate used in credit side upon payment in foreign currency

+ All sums of exchange differences are recorded immediately in financial income (if gain) or financial expense (if loss) at the time of incurring.

b. Real exchange rate upon re-determining accounts derived from foreign currencies at the date of the consolidated financial statements

- Real exchange rate upon re-determining accounts derived from foreign currencies classifies as asset: is exchange rates of purchase of commercial banks where enterprises regularly conduct transaction at the time of the consolidated financial statements. For foreign currency deposited in bank, the real exchange rate upon revaluation is exchange rate of purchase of the bank where enterprises open foreign currency accounts

- Real exchange rate upon revaluation of accounts derived from foreign currencies classified as liabilities: Is exchange rates of selling foreign currency of commercial banks at the time of the consolidated financial statements

The enterprise must re-evaluate the balance of accounts derived from foreign currencies with the real exchange rate of purchase of the bank where the enterprise regularly enters into transactions (chosen by the enterprise) at the time in which the financial statement is prepared. Foreign exchange differences are recorded in the financial income or expenses and presented in the income statement. Enterprises are not allowed to share profits or pay dividends on exchange rate differences due to reassessment of foreign currency balances at the end of the accounting period of monetary items originating in foreign currencies.

2 . Cash and cash equivalents**a. Cash**

Cash includes: cash on hand, cash in bank under current account and cash in transit.

b. Cash equivalents

Cash equivalents are short term investments for a period not exceeding 3 months that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value from the date of purchase to the date of consolidated financial statements.

c. Other currencies convert

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024**Unit: VND*

When there are transactions in foreign currencies, the Debit side accounts for the actual exchange rates and the Credit side of money accounts applies the weighted average carrying rate. Foreign exchange differences actually arising in the period are recognized as financial income or expense in the fiscal year.

Exchange rate differences due to reassessment of balances of monetary items denominated in foreign currencies at the time of preparing the consolidated financial statements are accounted for at the buying rate of foreign currency by the commercial bank where the enterprise regularly assigns translation (selected by the enterprise) at the time of preparing the consolidated financial statements and accounting for the difference between the increase and decrease of the remaining balance is transferred to the financial revenue or expense in the fiscal year and not Dividend distribution on exchange rate differences due to reassessment of the balance at the end of this period.

3. Financial investment

Financial investment is the outside investments with purpose to use capital reasonably and improve efficiency of business operations such as investments in subsidiaries, joint ventures, cooperation, investment in securities and other financial investments ...

For the preparation of consolidated financial statements, the financial investment must be classified as follows:

- Having maturity less than 12 months or 01 normal production period are recorded as short - term.

- Having maturity over than 12 months or 01 normal production period are recorded as long - term.

a. Trading securities

Trading securities are the investment in securities and other financial instruments for trading purposes (hold for increasing price to sell for profit.) Trading securities include:

- Stocks and listed bonds;

- The securities and other financial instruments such as commercial bill, forward contracts, swap contracts ...

Trading securities are recorded at original cost at the time when investors hold ownership.

The dividends paid in the period before investment date shall be recorded as a decrease in value of investment. When the investor receives additional shares without payment to issuer from capital surplus shares, capital expenditure funds or dividends in shares, the investors only monitor the quantity of additional shares.

In case shares are exchanged, its value must be determined according to fair value at the exchanging date.

The cost shall be determined in accordance with weighted average method when trading securities are liquidated or transferred.

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024

Unit: VND

Provisions for decline in value of trading securities: the value of loss may occur if there are reliable evidences showing the market value of the Company's trading securities are lower than book value. The provision shall be additionally created or reverted at the reporting date and shall be recorded in financial expense.

b. Held to maturity investments

These investments do not reflect bonds and debt instruments which are held for trading purpose. Held to maturity investments include term deposits (maturity over than 3 months), treasury bills, promissory notes, bonds, preference shares which the issuer is required to re-buy them in a certain time and held to maturity loans to earn profits periodically and other held to maturity investments.

- Provision for decline in value of held to maturity investment: If the provision of held to maturity investment are not created under statutory regulations, the Company has to assess the recovery. In the case, there are reliable evidences showing a part or all of the investments may not be recoverable, the losses have recorded in financial expenses in the period. The provision shall be additionally created or reverted at the reporting time. In case, the loss can not be determined reliably, investments are not decreased and the recovery of the investments are recorded in the Notes to the Financial Statements.

d. Investment in equity of other entities

Investment in equity of other entities are the investments in equity instruments of other entities but the Company does not control or influence significantly to the invested entities.

4 . Trade and other receivables

All receivables must be recorded detail by aging, by each client and in original currency if any and others details depending on the management request of the company.

Real exchange rate upon recording receivables: Is exchange rates of purchase of commercial banks where enterprises expect to conduct transactions at the time of incurred transactions;

At the reporting date, the company revaluates the receivables which have balance in foreign currency (except for advance to suppliers; if we have evidence that the supplier will not supply the good or provide the service and the company will receive back this advance in foreign currency, this advance will be treated as monetary item having foreign currency) at the buying price quoted by commercial bank which is trading with the company at the reporting date.

- **Provisions for bad debts:** The bad debts are make provision at the balance sheet date. The provision or reversal is made at the reporting date and is recorded as management expense of the fiscal year. For the long-term bad debts in many years, the company tried to collect but cannot and there is evidence that the client has insolvency, the company may sell these long-term bad debts to debt collection company or write off (according to regulations and charter of the company).

5 . Inventories

Inventories are stated at original cost. Where the net realizable value is lower than cost, inventories should be measured at the net realizable value. The cost of inventories should comprise all costs of purchase, costs of conversion and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Cost of inventories are determined in accordance with method: weighted average

Inventories are recorded in line with perpetual method.

- Provisions for decline in value of inventories: In the end of accounting year, if inventories do recover enough at its historical value not because of damage, obsolescence, reduction of selling price. In this case, the provision for inventories is recognized. The provision for decline in inventories is the difference between the historical value of inventories and its net realizable value.

6 . Tangible and intangible fixed assets, finance lease fixed assets and investment properties

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024**Unit: VND*

Fixed assets are stated at the historical cost. During the using time, fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and net book value.

Historical cost of finance lease fixed assets are recognized at the fair value of the leased property or the present value of the minimum lease payment (in case the fair value is higher than the present value of the minimum lease payment) plus the initial costs directly related to the initial operation of financial leasing.

Depreciation is provided on a straight-line basis. The useful life are estimated as follows:

Buildings, plants	10 - 50 years
Machinery, equipment	03 - 25 years
Transportation equipment, transmitters	06 - 30 years
Office equipment and furniture	03 - 10 years
Land use rights indefinitely	Excluding depreciation

The lessee shall calculate, depreciate the fixed asset and charge to operating costs periodically in conformity with the depreciation policy applied to its owned-fixed assets in kind. If it not sure that the lessee shall acquire the ownership of the asset at the end of the lease term, the leased asset shall be depreciated according to the lease term if the lease term is shorter than the useful life of the leased asset.

During the operating lease period, the investment property must be depreciated and recorded to business costs (including postponement period). The enterprise may estimate the useful life and determine the appropriate depreciation method according to owner-occupied property in kind. Property held for capital appreciation shall not be depreciated.

7 . Business cooperation contract

BCC means a cooperation contract between two or more ventures in order to carry out specific business activities, but it does not require establishment of a new legal entity. In any cases, when receiving money or assets from other entities in the BCC, they should be recorded to liabilities, not be recorded to owner's equity. BCC in the forms as follows:

- BCC in the form of jointly controlled assets;
- BCC in the form of jointly controlled operations;
- BCC in the form of shares of post-tax profits.

8 . Deferred corporate income tax expenses

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the estimated rate to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled based on the effective tax rates as of the balance sheet date.

9 . Prepaid expenses

The calculation and allocation to expense to each accounting period based on the nature, level of each prepaid expense to determine the allocation method properly and consistently.

Prepaid expense is recorded separately: incurred, allocated amount to its cost center and carried amount.

Prepaid expense is classified as follows:

- Prepaid expense related to purchase or service less than 12 months or 01 normal production period, from incurred date, are recorded as short - term.
- Prepaid expense related to purchase or service over than 12 months or 01 normal production period, from incurred date, are recorded as long - term.

10 . Trade and other payables

All payables must be recorded detail by aging, by each client and in original currency if any and others details depending on the management request of the company.

- Having maturity less than 12 months or 01 normal production period are recorded as short - term.
- Having maturity over than 12 months or 01 normal production period are recorded as long - term.

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024**Unit: VND*

For foreign currency transactions during the period, the exchange rate recorded is the selling rate of the commercial bank where the Company intends to transact at the time the transaction arises.

At the reporting date, the Company revaluates the payables which have balance in foreign currency (except for advance from clients; if we have evidence that the supplier will not supply the good or provide the service and the company will receive back this advance in foreign currency, this advance will be treated as monetary item having foreign currency) at the selling price quoted by commercial bank which is trading with the Company at the reporting date.

11 . Loans and finance lease liabilities

Loans in the form of issuance of bond or preference share with preferential terms required the issuer to repurchase at a certain time in the future shall not be reflected on this item.

Loans, debts should be monitored in detail for each entity, each contract and each type of loan assets. The financial lease liabilities are stated at present value of minimum lease payment or the fair value of the lease assets.

At the reporting date, the Company revaluates the loans and finance lease liabilities which have balance in foreign currency at the selling price quoted by commercial bank which is trading with the Company at the reporting date.

12 . Borrowings and capitalization of borrowing costs

Borrowing costs are recognized into financial expenses, except in case where the borrowings cost directly attribute to the acquisition or work in progress is calculated to value of assets (capitalized), when all the conditions are in accordance with VAS no. 16 "Borrowing costs".

13 . Accrued expenses

Payables for purchase, using service from suppliers or providing already by supplier but not yet paid due to lack of supporting documents and payables to employee are allowed to record to expense to match the matching concept between revenue and expense. The accrual must be calculated carefully and must have proper evidence. When these expenses arise, if there is any difference with the amount charged, accountants additionally record or make decrease to cost equivalent to the difference.

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024*

Unit: VND

14 . Unearned revenues

Unrealized revenues include: rental prepayment of customer, interest prepayment of borrower or debt instrument, the difference price on installment payment; corresponding to turnover of goods, services or discounts to customers in traditional client program.

The balance of the unearned revenue in foreign currency at the end of the fiscal year: if there is not reliable evidence lead to refund this amount, foreign exchange rate difference are not evaluated at the reporting date.

15 . Capital

- Contributed capital, capital surplus , conversion options on convertible bonds, other capital

Capital contribution is stated at actually contributed capital of owners and recorded by each individual, organization.

When capital of the investment license is determined in foreign currency, the determination of the investors shall be based on the actual amount of foreign currencies which they contribute.

Contributed capital in assets must be recorded in revaluation of assets which share holders approved. Intangible assets such as brand, trademark, trade name, right of exploitation, development projects ... shall only be recorded as capital if relevant law allows.

For joint-stock company, contributed capital of the shareholders is recorded according to actual price of stock issuance, but it is reflected in two separate items:

- Contributions from owners are recorded at par value of the shares;
- Capital surplus is recognized by the greater than or less than difference between the actual price of issue of shares and par value.

In addition, the capital surplus was also recorded at the difference higher or lower between the actual price of stock issuance and the par value of shares as treasury shares.

Other capital reflects business capital formed by supplementing business results or by being donated, sponsored, or reassessed assets (according to current regulations).

- Undistributed post-tax profits

Undistributed earnings is the profit of business operations after addition (+) or deduction (-) regulated items due to applying a change in accounting retrospectively or to make a retrospective restatement to correct materiality in previous year.

Profit distribution must be complied with the current financial policies.

Parent Company distribute profit to owners which shall not exceed the undistributed post-tax profits on the consolidated financial statements, including the impact of any gain recognized from the transaction by cheap purchase. In case undistributed post-tax profits in the consolidated financial statements is higher than its consolidated financial statements of the parent company, the parent company make distribution after transferring profits from subsidiary companies to the parent companies.

Profit distribution should take account of non-monetary items in undistributed post-tax profits that may affect cash flows and the dividend payment ability of the Company.

16 . Revenues

- Revenue from sale of goods

Revenue from sale of goods should be recognised when all the following conditions have been satisfied:

- The significant risks and rewards of ownership of the goods have been transferred to the buyer;

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024**Unit: VND*

- The Company retains neither continuing managerial involvement as a neither owner nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured;
- The economic benefits associated with the transaction of goods sold have flown or will flow to the Company;
- The costs incurred or to be incurred in respect of The transaction of goods sold can be measured reliably.

- Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services should be recognised when all the following conditions have been satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

The completed service delivery task is determined by the method of evaluation of completed work.

- Financial income

Financial income includes interest, gain on exchange rate difference, dividends... and other income of financial activities.

For interest earned from loans, deferred payment, installment payment: income is recognized when earned and original loans, principal receivables are not classified as overdue that need provision. Dividend is recognized when the right to receive dividend is established.

- Turnovers of construction contract

Revenue from construction contracts are recognized in one of the two following cases:

- The construction contract defines that the contractor shall be entitled to payment basing on the progress: when the result of construction contract are estimated reliably, turnover from the construction contract is recorded proportionally to part of finished volume which was determined by contractors at the reporting time;
- The construction contract defines that the contractor shall be entitled to payment basing on finished volume: when the result of construction contract are estimated reliably, turnover from the construction contract is recorded proportionally to part of finished volume which was approved by customer.

When the result of the construction contract can not be estimated reliably, turnover from the construction contract recognized corresponding to the incurred costs that the reimbursement is relatively certain.

- Other income

Other income includes income from other activities: disposal of asset; penalty receipt, compensation, collection of bad debt which was write off, unknown payables, gift in cash or non cash form...

17 - Revenue deductions

The decrease adjustment of revenue shall be as follows:

- The decrease adjustment of revenue in the incurring period if revenue deductions incurred in the same period of consumption of products, goods and services;
- The decrease adjustment of revenue as follows if revenue deductions incurred in the next period of consumption of products, goods and services:

+ Record a decrease in revenue on the current consolidated financial statements if the revenue deductions incur before reporting date;

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024**Unit: VND*

+ Record a decrease in revenue on the next consolidated financial statements if the revenue deductions incur after reporting date;

Trade discount is the discount for customers whom bought large quantity of goods.

Sales rebate is the deduction to the buyer because products, goods are bad, degraded or improper as prescribed in contract.

Sales return are reflected the value of the products, goods which customer returns due to causes such as violations of economic contracts, bad, degraded, wrong category or improper goods.

18 . Costs of goods sold

Cost of goods sold includes cost of finished goods, trade goods, services, property, construction unit sold in the production period and expense related to real estate activities...

Damaged or lost value is allowed to record to cost of goods sold after deduction of compensation (if any).

For the used material over the normal production capacity, labor and general production cost is not allowed to record to production cost but allowed to record to cost of goods sold after deduction of compensation (if any), even these finished goods are not sold.

19 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses consist of: expense or loss related to financial investment; lending and borrowing expense; expense related to investment to joint venture, associates; loss from share transfer; provision of share decrease or investment; loss on trading foreign currency, ...

20 . Selling and general administration expenses

Selling expense is recorded in the period of selling finished goods, trade goods and providing services.

Administrative expense reflects the general expense of the company, including: labor cost; social and health insurance, unemployment fund, union cost of management employee; office material expense, tools, depreciation of assets using for management; land rental, business licence tax; bad debt provision; outsourcing expense and other cash expenses...

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024**Unit: VND***21 . Current income tax expense**

Current income tax expense is calculated basing on taxable profit and income tax rate applied in the current year. The difference between taxable income and accounting profit is due to the adjustment of temporary differences between tax and accounting, non-deductible expenses as well as the adjustment of non-taxable income and losses. moved.

22 . The interest expense is not deductible

The part of the interest expense that is not deductible under Decree 132/2020/ND-CP is carried over to the next tax period when determining the total deductible interest expense if the total incurred interest expense is deductible for the period. subsequent tax calculation is lower than the rate specified in this Decree. The Group has not recognized a deferred tax asset for this non-deductible interest expense portion because it is not possible to predict future profit and the ability to defer it for tax purposes in subsequent tax periods. follow at this time

23 . Deferred income tax expense

Deferred tax is the income tax payable or refundable on the temporary difference between the carrying amount of an asset and a liability for financial reporting purposes and the amounts used for tax purposes. Deferred tax liability is recognized for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognized only to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the deductible temporary differences can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at the balance sheet date and will be reduced to the extent that sufficient taxable profit will probably be available to permit the benefit of part or All deferred tax assets to be used. Previously unrecognized deferred tax assets are reviewed at the balance sheet date and recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which the tax assets can be utilized. This unrecognized deferred entry.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the year in which the asset is recovered or the liability is settled, based on the tax rates in effect at the financial year-end date. Deferred tax is recognized in the statement of income unless it is related to items recognized directly in equity when tax is recognized directly in equity.

24 . Relevant parties

The party is considered as related party if one party has capacity to control or has significant impact to other party in the decision of financial and operation activities. All parties are recognized as related parties if having the same control or significant impact.

In the review of related parties, nature of the relationship is considered more than legal form.

25 . Segment reporting

A business segment is a distinguishable component of the company that is engaged in manufacturing or providing products or services and that is subjects to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the company that is engaged in manufacturing or providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024**Unit: VND***26 . Financial instruments****a. Financial assets**

According to the Circular No. 210, the Company classify financial assets as below:

- Financial assets which are classified at fair value through the Income Statement are the financial assets held for trading or are classified at fair value group the result of the Income statement at the initial recognition;
- Held-to-maturity investments are the non-derivative financial assets, including fixed or with determined payments, and fixed maturity which the company has to be willing and able to hold till maturity date;
- Loans and receivables are the non-derivative financial assets, including fixed or with determined payments, and non-listed in an listed market;
- Financial assets available for sale are the non-derivative financial assets which are determined as available for sale or not classified in any of the other categories. These assets are measured at fair value through the Income statement, including held-to-maturity investment, loans and receivables.

The classification of financial assets depends on the purpose and nature of the financial assets and is determined at the initial recognition.

The financial assets of the Company include cash and short-term deposits, accounts receivable, other receivables, loans and listed and non-listed financial instruments.

These financial assets are recognized at the acquisition date and not recognized at the date of sale. All financial assets are recognized initially at cost plus directly attributable transaction costs.

b. Financial liabilities and owner's equity instruments

Financial Instruments are classified as Financial Liabilities or owner's equity instruments at the initial recognition and accordingly with its nature and definition.

According to the Circular No. 210, the Company classify financial liabilities as below:

- Financial liabilities which are recognized at fair value through the Income Statement are financial liabilities held for trading or classified at fair value group through the result of the Income Statement at the initial recognition;
- Other financial liabilities are determined by amortized cost is determined by the value of the initial recognition of financial liabilities minus the repayment of principal, plus or minus the cumulative allocation the actual interest rate method, the difference between the initial recognition value and maturity value, subtract deductions (directly or through the use of a backup account) by reducing the value or by irrevocable.

The classification of financial liabilities depends on the purpose and nature of the financial assets and is determined at initial recognition.

The financial liabilities of the company include account payables, other payables, borrowings and debts.

The classification of financial liabilities depends on the purpose and nature of the financial assets and is determined at the initial recognition.

Owner's equity instruments: A contract demonstrates the remaining value of company's assets after deducting all obligations.

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024

Unit: VND

Offsetting of financial instruments: Financial assets and financial liabilities are offset with each other and the net amount presented in the Balance Sheet if, and only if, there is a currently enforceable legal right to offset the recognised amounts and there is an intention to settle on a net basis, or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously.

27. Principles and methods of preparation of the consolidated financial statements

a. Accounting method in business combination through multiple stages and recognition of profit or loss when there is a change in ownership ratio

The results of operations of a subsidiary are included in the consolidated financial statements as from the date on which the parent to have control of the subsidiary and ceased from the date on which the parent ceases to have control of the subsidiary. An investment in an enterprise should be accounted for in accordance with VAS Financial Instruments: Recognition and Measurement, from the date that it ceases to fall within the definition of a subsidiary and does not become an associate.

Initial investment and additional investment in subsidiary:

Parent's ownership and non-controlling interest ownership in identifiable net assets of subsidiary at the acquisition date is presented at their fair value.

After controlling for a subsidiary, if the parent continued to invest in a subsidiary to increase its holding rate, the difference between the additional investment cost and the book value of the additional net assets of subsidiaries must be recognized directly in the undistributed earnings and recognized as equity transactions.

Divestment at subsidiary:

The difference between the proceeds from the divestment of a subsidiary and the net assets of the subsidiary which is divisible plus the undistributed goodwill is recognized immediately in the period in which it arises, follow rules:

- If the divestment transaction does not cause the parent company to lose control of the subsidiary: all the above differences are recorded in the "Retained earnings after tax" in the balance sheet.
- If the divestment leads to the parent company losing control of the subsidiary: all the above differences are recognized in the consolidated income statement. Investments in subsidiaries are accounted for as an equity investment using the equity method since the parent company no longer controls the interest of the subsidiary.

Subsidiary, affiliated to buy treasury shares:

- When a subsidiary acquires treasury shares from non-controlling interest, the percentage of ownership of the parent in the net assets of the subsidiary will increase. However, after the subsidiary purchases treasury shares, the net asset value of the subsidiary company held by the parent may increase or decrease compared to that before the subsidiary purchases treasury shares depending on the purchase price of the treasury shares. The parent company must determine its share of the net assets of the subsidiary at the time before and after the subsidiary purchases treasury shares. The difference in net assets is recorded directly in the "Retained earnings after tax" of the consolidated balance sheet;
- When an affiliated company buys treasury shares, the ownership ratio of the investor in the net assets of the affiliated company will increase and, if sufficient for control, the investor becomes the parent company. The affiliated company becomes a subsidiary.
- When a subsidiary buys back treasury shares from non-controlling shareholders, the Parent Company's ownership ratio in the Subsidiary's net assets will increase.

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024**Unit: VND*

However, after the Subsidiary purchases treasury shares, the net asset value of the Subsidiary held by the Parent Company may increase or decrease compared to before the Subsidiary purchased treasury shares depending on the purchase price of the shares, treasury vouchers. The parent company must determine its ownership share in the net asset value of the Subsidiary at the time before and after the Subsidiary purchased treasury shares. The difference in that net asset value is recorded directly in the target "Undistributed profit after tax" of the Consolidated Balance Sheet;

Subsidiary company invests in parent company:

For subsidiaries not restricted by law when buying back the parent company's shares, the accountant must present the book value of the subsidiary's shares purchased by the parent in the item "Treasury shares " of the consolidated balance sheet. Based on the accounting balance of the subsidiary, the accountant recorded the decrease in the value of the parent's shares held by the subsidiary.

b. Non-controlling interest

The benefits to the parent and non-controlling interest in the subsidiary include direct and indirect interest acquired through other subsidiaries. The determination of the parties' interests is based on the respective proportion of their respective capital contributions (directly and indirectly), unless otherwise agreed.

Non-controlling interest is presented in the consolidated balance sheet as a separate item of equity. Ownership of non-controlling interest in the Company's income statement must also be presented separately in the consolidated statement of income.

Non-controlling interest includes the interest paid to the non-controlling shareholders at the date of the initial business combination and in the movements in equity since the date of the business combination. Losses incurred in subsidiary must be allocated to the share of non-controlling shareholder, even if the loss is greater than the share of non-controlling shareholders in the net assets of the parent

c. Method of eliminating intra-group transactions

The balances of the accounts in the consolidated balance sheet and the income statement and expenses on the consolidated statement of income are entirely eliminated.

V . NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT**01 . CASH AND CASH EQUIVALENTS**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Cash on hand	14.814.905.141	13.811.449.750
Cash in banks	885.007.508.151	431.128.560.110
Cash in transit		
Cash equivalents	1.170.478.108.015	920.083.430.887
- Term deposits	1.170.478.108.015	920.083.430.887
- Held to maturity investments		
Total	<u><u>2.070.300.521.307</u></u>	<u><u>1.365.023.440.747</u></u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024

Unit: VND

02. FINANCIAL INVESTMENTS

	31/12/2024			01/01/2024		
	Historical cost	Fair value	Provision	Historical cost	Fair value	Provision
a) Trading securities	6.230.107.978	6.129.668.300	(754.621.703)	6.509.116.327	5.192.506.174	(1.316.610.153)
Total value of shares	6.230.107.978	6.129.668.300	(754.621.703)	6.509.116.327	5.192.506.174	(1.316.610.153)
Total	6.230.107.978	6.129.668.300	(754.621.703)	6.509.116.327	5.192.506.174	(1.316.610.153)

b) Held to maturity investments

	31/12/2024		01/01/2024	
	Historical cost	Book value	Historical cost	Book value
b1) Short-term held to maturity investments	2.059.404.951.031	2.059.404.951.031	976.763.962.653	976.763.962.653
- Term deposits	2.059.404.951.031	2.059.404.951.031	976.763.962.653	976.763.962.653
b2) Long-term held to maturity investments	33.310.000.000	33.310.000.000	33.310.000.000	33.310.000.000
- Bonds	33.310.000.000	33.310.000.000	33.310.000.000	33.310.000.000
Total	2.092.714.951.031	2.092.714.951.031	1.010.073.962.653	1.010.073.962.653

c) Investments in equity of other entities

	31/12/2024			01/01/2024		
	Historical cost	Fair value	Provision	Historical cost	Fair value	Provision
+ Dong Thap Football JSC (**)	2.000.000.000		(2.000.000.000)	2.000.000.000		(2.000.000.000)
	2.000.000.000		(2.000.000.000)	2.000.000.000		(2.000.000.000)
Total	2.000.000.000		(2.000.000.000)	2.000.000.000		(2.000.000.000)

(**) Because the shares of these companies have not been listed on stock markets, the fair value of such investment in these companies have not been evaluated for disclosure in the Note to the consolidated financial statements in accordance with Circular No. 200/2014/TT-BTC.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT*For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024*

Unit: VND

03 . TRADE RECEIVABLES	31/12/2024	01/01/2024
a) Short-term trade receivables	2.182.808.096.419	1.663.264.889.610
Third parties		
+ Electricity Power Trading Company	72.027.201.569	74.224.785.774
+ Export Clean Seafood JSC		101.185.453.660
+ SATRA Thai Son JSC	6.974.620.468	6.974.620.468
+ Global Investment and Verification One member Co.,Ltd	72.755.719.817	105.954.719.817
+ Asia Fish Oil Corporation	389.580.419.426	241.914.818.941
+ Others	1.641.470.135.139	1.133.010.490.950
Related parties		
b) Long-term trade receivables		
Total	<u>2.182.808.096.419</u>	<u>1.663.264.889.610</u>

04 . OTHER RECEIVABLES	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
a) Other short-term receivables	321.006.996.723	(528.000.000)	309.491.354.018	(528.000.000)
Advances	239.281.294.870		226.471.646.212	
- Bui Thi Ngoc Linh	21.469.344.000		11.141.417.000	
- Le Van Ba	19.511.827.000		18.991.827.000	
- Other employees	198.300.123.870		196.338.402.212	
Other receivables	77.895.001.853	(528.000.000)	79.189.007.806	(528.000.000)
- Finance Leasing Company Limited - Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade	1.952.194.769		3.540.447.677	
- Tax Department of Dong Thap province - tax refund	16.565.382.177		18.465.382.177	
- Huynh Phu Cuong	26.514.170.000		26.514.170.000	
- Other receivables	32.863.254.907	(528.000.000)	30.669.007.952	(528.000.000)
Deposits	3.830.700.000		3.830.700.000	
b) Other long-term receivables	32.862.815.013		35.349.350.763	
Deposits	32.862.815.013		35.349.350.763	
Total	<u>353.869.811.736</u>	<u>(528.000.000)</u>	<u>344.840.704.781</u>	<u>(528.000.000)</u>

05 . BAD DEBTS

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT*For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024*

Unit: VND

1. Total value of receivables, overdue debts or no overdue doubtful debts

	31/12/2024		01/01/2024	
	Historical cost	Recoverable value	Historical cost	Recoverable value
+ LLC "Sata Fish Ltd"	9.467.468.250		9.467.468.250	
+ Alfredo Foods	9.073.064.061		9.073.064.061	
+ Alliance Seafood Group	9.107.273.406		9.107.273.406	
+ Lapson International Trading Ltd	6.885.734.871		6.885.734.871	
+ Sarl Globe Alliance	7.104.351.914		7.104.351.914	
+ Tian Ye Aquatic Products Co. Ltd	6.554.141.866		6.554.141.866	
+ Quang Huy BK Co. Ltd	2.900.000.000		2.900.000.000	
+ SATRA Thai Son JSC	6.851.211.068		6.851.211.068	
+ Others	9.958.686.972		10.287.088.222	
Total	67.901.932.408		68.230.333.658	

2. Information about fines, deferred interest receivables, etc. arising from overdue debts which are not recorded to revenues: None

06 . INVENTORIES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
- Raw materials	211.637.668.584		153.468.994.895	
- Tools and supplies	19.722.365.762		9.111.025.360	
- Work in progress	1.296.103.137.382		1.230.887.451.698	
- Finished goods	719.233.516.511		1.111.095.043.441	
- Goods	506.548.046.342		500.033.887.580	(307.120.895)
- Consignments	7.259.804.082		5.855.895.724	
- Real estate goods	1.571.968.472.714		1.546.263.594.906	
Total	4.332.473.011.377		4.556.715.893.604	(307.120.895)

07 . LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

	31/12/2024	01/01/2024
a) Long-term work in progress		
b) Long-term construction in progress		
Purchase	33.070.179.058	23.105.097.572
- Cold storage 4	14.321.499.813	14.321.499.813
- Others	18.748.679.245	8.783.597.759

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT*For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024**Unit: VND*

Capital investment	1.340.226.831.175	997.610.546.520
- GTGT BK3		1.147.923.083
- Hoa Binh residential area		1.653.591.160
- Building HCM	49.137.782.570	49.137.782.570
- My Tho urban area		882.034.099
- Cold storage 4	145.580.345.953	142.935.148.514
- Solar Project In Ea H'Leo District - Dak Lak	174.000.000	174.000.000
- Solar energy power plant - Tinh Bien (stage 2)	55.992.877.500	55.992.877.500
- Investment cost for construction of Tra Su An Giang Tourist Area	49.959.422.575	45.564.203.575
- Urban Binh Long - An Giang	401.317.925.000	401.317.925.000
- Lam Son Residential Area Gold Star		6.904.811.700
- Tan Chau Residential Area - An Giang		34.315.727.108
- Sao Mai Residential Area Binh Khanh 4		1.000.000.000
- Sao Mai Tay Khanh New Urban Area 4+5 My Hoa area		1.000.000.000
- Sao Mai New Urban Area, Minh Son Commune & Trieu Son Town, Trieu Son District		48.293.491.853
- Tho Xuan Resort (Lamori) Thanh Hoa	429.680.781.098	28.488.829.637
- My Thoi land purchase project	172.128.860.429	158.405.184.676
- Others	36.254.836.050	20.397.016.045
Total	1.373.297.010.233	1.020.715.644.092

SAO MAI GROUP CORPORATION

326 Hung Vuong Street, My Long Ward, Long Xuyen City, An Giang

Consolidated financial statements
For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024

08 . INCREASE OR DECREASE IN TANGIBLE FIXED ASSETS

Unit: VND

Items	Buildings, structures	Machinery, equipment	Transportation equipment	Office equipment	Others	Total
I. Historical cost						
1. Opening balance	1.935.285.048.335	4.191.611.158.617	120.592.442.901	37.908.705.751	108.937.557.447	6.394.334.913.051
2. Increase	177.135.312.041	57.576.135.371	1.091.388.262	1.830.000.879	116.293.182	237.749.129.735
- Purchase in this period	4.897.364.370	25.384.940.219	1.091.388.262	945.327.731	116.293.182	32.435.313.764
- Finished construction investment	172.237.947.671			884.673.148		173.122.620.819
- Acquisition of fixed assets under financial lease		32.191.195.152				32.191.195.152
3. Decrease		42.434.711.035	645.454.546			43.080.165.581
- Liquidating, disposing		135.000.000	645.454.546			780.454.546
- Others decrease		42.299.711.035				42.299.711.035
4. Closing balance	2.112.420.360.376	4.206.752.582.953	121.038.376.617	39.738.706.630	109.053.850.629	6.589.003.877.205
II. Accumulated depreciation						
1. Opening balance	419.140.557.637	1.079.803.321.761	71.397.639.681	18.188.798.097	26.019.186.393	1.614.549.503.569
2. Increase	98.639.983.282	214.283.642.824	7.589.694.585	2.985.272.533	4.057.790.664	327.556.383.888
- Depreciation for this period	98.639.983.282	189.105.714.401	7.589.694.585	2.985.272.533	4.057.790.664	302.378.455.465
- Acquisition of fixed assets under financial lease		25.134.413.590				25.134.413.590
- Other increases		43.514.833				43.514.833
3. Decrease	4.953.282	5.288.231.470	645.454.546		38.561.551	5.977.200.849
- Liquidating, disposing		135.000.000	645.454.546			780.454.546
- Others decrease	4.953.282	5.153.231.470			38.561.551	5.196.746.303
4. Closing balance	517.775.587.637	1.288.798.733.115	78.341.879.720	21.174.070.630	30.038.415.506	1.936.128.686.608
III. Net book value						
1. Opening balance	1.516.144.490.698	3.111.807.836.856	49.194.803.220	19.719.907.654	82.918.371.054	4.779.785.409.482
2. Closing balance	1.594.644.772.739	2.917.953.849.838	42.696.496.897	18.564.636.000	79.015.435.123	4.652.875.190.597

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT*For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024*

09 , INCREASE OR DECREASE IN FINANCIAL LEASE FIXED ASSETS					<i>Unit: VND</i>
Item	Buildings, structures	Machinery, equipment	Transportation equipment	Total	
Historical cost					
Opening balance	11.070.071.709	435.769.089.523	16.442.057.444	463.281.218.676	
Increase					
- Additions					
- Other increases					
Decrease					
- Return of finance lease fixed assets		32.116.195.152		32.116.195.152	
- Other decreases		32.116.195.152		32.116.195.152	
Closing balance	11.070.071.709	403.652.894.371	16.442.057.444	431.165.023.524	
Accumulated depreciation					
Opening balance	4.969.795.311	86.279.557.573	6.138.821.970	97.388.174.854	
Increase					
- Depreciation	2.592.936.690	43.195.314.260	2.486.310.227	48.274.561.177	
- Other increases	2.592.936.690	43.195.314.260	2.486.310.227	48.274.561.177	
Decrease					
- Return of finance lease fixed assets		25.134.413.590		25.134.413.590	
- Other decreases		25.134.413.590		25.134.413.590	
Closing balance	7.562.732.001	104.340.458.243	8.625.132.197	120.528.322.441	
Net book value					
Opening balance	6.100.276.398	349.489.531.950	10.303.235.474	365.893.043.822	
Closing balance	3.507.339.708	299.312.436.128	7.816.925.247	310.636.701.083	

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT*For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024*

10 . INCREASE OR DECREASE IN INTANGIBLE FIXED ASSETS				<i>Unit: VND</i>
Item	Land use rights	Computer software	Other assets	Total
I. Historical cost				
1. Opening balance	1.537.705.999.258	1.277.515.000	61.240.000	1.539.044.754.258
2. Increase		3.809.570.835		3.809.570.835
- Purchase in this year		3.631.490.715		3.631.490.715
- Other increases		178.080.120		178.080.120
3. Decrease				
- Disposals				
- Other decreases				
4. Closing balance	1.537.705.999.258	5.087.085.835	61.240.000	1.542.854.325.093
II. Accumulated depreciation				
1. Opening balance	122.787.547.102	1.227.002.788	61.240.000	124.075.789.890
2. Increase	21.433.313.400	243.381.430		21.676.694.830
- Depreciation	21.433.313.400	243.381.430		21.676.694.830
- Other increases				
3. Decrease				
- Disposals				
4. Closing balance	144.220.860.502	1.470.384.218	61.240.000	145.752.484.720
III. Net book value				
1. Opening balance	1.414.918.452.156	50.512.212		1.414.968.964.368
2. Closing balance	1.393.485.138.756	3.616.701.617		1.397.101.840.373

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT*For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024**Unit: VND***11 . INCREASE OR DECREASE IN INVESTMENT PROPERTIES**

Item	01/01/2024	Increase	Decrease	31/12/2024
a) Investment properties for lease				
Historical cost	633.051.196.259	37.171.750.041	12.868.905.277	657.354.041.023
- Land use rights	237.739.245.495		12.868.905.277	224.870.340.218
- Housing	395.311.950.764	37.171.750.041		432.483.700.805
- Housing and land use rights				
- Infrastructure				
Accumulated depreciation	135.036.648.839	16.554.581.977	2.843.740.035	148.747.490.781
- Land use rights	3.527.312.430	392.211.852		3.919.524.282
- Housing	131.509.336.409	16.162.370.125	2.843.740.035	144.827.966.499
- Housing and land use rights				
- Infrastructure				
Net book value	498.014.547.420			508.606.550.242
- Land use rights	234.211.933.065			220.950.815.936
- Housing	263.802.614.355			287.655.734.306
- Housing and land use rights				
- Infrastructure				
b) Property held for capital appreciation				
Historical cost				
- Land use rights				
- Housing				
- Housing and land use rights				
- Infrastructure				
Losses due to devaluation of				
- Land use rights				
- Housing				
- Housing and land use rights				
- Infrastructure				
Net book value				
- Land use rights				
- Housing				
- Housing and land use rights				
- Infrastructure				

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT*For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024*

Unit: VND

12 . PREPAID EXPENSES

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
a) Short-term prepaid expenses	11.814.219.001	3.732.450.897
Dispatched tools and supplies	2.257.122.532	1.172.938.331
Others	9.557.096.469	2.559.512.566
b) Long-term prepaid expenses	644.387.230.563	656.754.934.595
Cost of land rent Sa Dec	47.049.616.091	48.160.812.674
Cost of land rent solar power plant Tinh Bien	456.745.764.905	467.378.089.286
Land rent for Sao Mai Binh Khanh market 5	3.602.789.236	3.694.263.721
Cost of forest land rental	28.338.497.228	29.635.212.860
Dispatched tools and supplies	13.292.838.117	10.117.222.656
Others	95.357.724.986	97.769.333.398
c) Deffered income tax assets	462.715.482	5.885.450.000
Deferred Enterprise Income Tax	462.715.482	5.885.450.000
d) Goodwill	338.770.266.367	406.631.062.945
Goodwill of buying subsidiaries (*)	338.770.266.367	406.631.062.945
Total	<u>995.434.431.413</u>	<u>1.073.003.898.437</u>

13 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
a) Short-term borrowings	6.620.849.972.461	6.473.012.996.825
b) Long-term borrowings	6.943.065.492.526	4.117.434.060.025
c) Bond		
d) Finance lease liabilities	111.983.336.304	191.311.645.503
	<u>13.675.898.801.291</u>	<u>10.781.758.702.353</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT*For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024*

14 . TRADE PAYABLE	<i>Unit: VND</i>	
	31/12/2024	01/01/2024
	<i>Value</i>	<i>Value</i>
a) Short-term trade payables	513.768.656.437	520.907.086.114
Third parties		
+ Trading Import & Export Khai Anh -Binh Thuan Co.,Ltd		65.462.437.550
+ Truong Thang Co.,Ltd	1.721.504.600	1.721.859.580
+ STERLING AND WILSON PRIVATE LIMITED	24.876.982.503	24.876.982.503
+ Trang An Corp		12.654.607.500
+ Thai Thi Thu Hanh One member Co., LTD	2.753.488.700	6.689.746.812
+ Ocean Ship Logistic and Trading Company Limited	28.022.356.922	9.178.810.509
+ Clean Food Import - Export JSC	11.008.030.089	11.006.530.179
+ Veryfy & Global Investment One Member Company Limited		46.213.547.000
+ Chau Vinh Vien (land use right of Ca Mau city)	50.000.200	50.000.200
+ Nguyen Tan Dam (land use right of Ca Mau city)	75.198.170.000	75.198.170.000
+ Sinohydro	1.515.143.508	1.515.143.508
+ Others	368.622.979.915	266.339.250.773
Related parties		
b) Long-term trade payables		
Total	513.768.656.437	520.907.086.114
c) Overdue debts : None		
15 . TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE		
	31/12/2024	01/01/2024
Value added tax	12.726.174.602	45.453.238.693
Corporate income tax	57.693.728.820	69.044.192.061
Personal income tax	4.008.345.078	2.947.411.133
Land & housing tax, land rental charges	70.146.178.000	418.923.450.875
Other taxes	189.768.000	189.768.000
Total	144.764.194.500	536.558.060.762

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024

Unit: VND

16 . ACCRUED EXPENSES

	31/12/2024	01/01/2024
a) Short-term accrued expenses	64.493.840.615	42.804.743.058
Accruing into expenses incurred from provisional cost of goods sold	28.255.244.130	32.526.679.352
Others	36.238.596.485	10.278.063.706
b) Long-term accrued expenses		
Total	64.493.840.615	42.804.743.058

17 . OTHER PAYABLES

	31/12/2024	01/01/2024
a) Short-term other payables	83.772.214.762	111.956.483.241
Surplus of assets awaiting resolution		3.369.787.227
Trade union fund	1.852.714.920	2.391.522.530
Social insurance	116.196.651	2.575.500
Health insurance	227.009.491	209.097.250
Unemployment insurance	15.196.855	250.000
Short-term deposits	6.167.221.960	6.212.221.960
Dividends or profits payables	23.323.443.837	1.100.681.000
Others	52.070.431.048	98.670.347.774
+ <i>Vo Duc Thao</i>	3.022.942.659	3.016.081.994
+ <i>Others</i>	49.047.488.389	95.654.265.780
b) Long-term other payables	3.294.000.000	2.090.000.000
Long-term deposits	3.294.000.000	2.090.000.000
Others		
Total	87.066.214.762	114.046.483.241

18 . UNEARNED REVENUES

	31/12/2024	01/01/2024
a) Short-term unearned revenues	550.309.052	3.486.491.831
Unearned revenues	264.000.000	240.000.000
Revenues from traditional client programs		2.962.272.779
Others	286.309.052	284.219.052
b) Short-term unearned revenues	15.580.430.129	14.445.784.805
Unearned revenues	284.694.842	534.937.466
Revenues from traditional client programs	15.248.365.455	13.579.258.455
Others	47.369.832	331.588.884
Total	16.130.739.181	17.932.276.636

19 . PROVISION FOR PAYABLES

	31/12/2024	01/01/2024
a) Short-term		2.022.226.343
- Provision for salary		2.022.226.343
b) Long-term		
Total		2.022.226.343

SAO MAI GROUP CORPORATION

326 Hung Vuong Street, My Long Ward, Long Xuyen City, An Giang

Consolidated financial statements

For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024

Unit: VND

20 . OWNER'S EQUITY

20 . 1. Change in owner's equity

	Contributed capital	Capital surplus	Owners' other capital	Fund	Undistributed profit after tax	Non – controlling interest	Funding sources and other funds	Total
For the period ended as at 31 March 2023								
As of January 1, 2023	3.365.267.520.000	45.104.200.000	341.715.380.976	143.551.320.566	1.314.266.286.158	2.619.650.131.723	10.263.385.100	7.839.818.224.523
Profit in the previous period					195.034.280.361	56.665.090.851		251.699.371.212
Other increases					91.107.781	52.384.642		143.492.423
Distribution funds from profit				16.450.876.108	(21.007.784.011)	(2.434.592.097)		(6.991.500.000)
Dividends					(8.160.322.528)			(8.160.322.528)
Divestment in Subsidiary						(4.690.383.282)		(4.690.383.282)
Change of interests in Subsidiaries					(168.148.613.177)	(77.388.096.436)		(245.536.709.613)
As at December 31, 2023	3.365.267.520.000	45.104.200.000	341.715.380.976	160.002.196.674	1.312.074.954.584	2.591.854.535.401	10.263.385.100	7.826.282.172.735
For the period ended as at 31 March 2024								
As of January 1, 2024	3.365.267.520.000	45.104.200.000	341.715.380.976	160.002.196.674	1.312.074.954.584	2.591.854.535.401	10.263.385.100	7.826.282.172.735
Profit in the current period					182.890.245.417	70.375.049.698		253.265.295.115
Other increases					13.149.678.885			13.149.678.885
Distribution funds from profit				13.141.198.568	(16.540.858.993)	(1.032.723.279)		278.666.406.296
Divestment in Subsidiary(1)			283.098.790.000			(2.047.448.162)		(2.047.448.162)
Dividends	336.514.980.000							336.514.980.000
Contribute capital to establish a subsidiary (2)						8.330.000.000		8.330.000.000
Other decrease					(624.147.599.517)			(624.147.599.517)
As at December 31, 2024	3.701.782.500.000	45.104.200.000	624.814.170.976	173.143.395.242	867.426.420.376	2.667.479.413.658	10.263.385.100	8.090.013.485.352

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024

Unit: VND

20 . 2. Details of contributed capital	<u>31/12/2024</u>	%	<u>01/01/2024</u>	%
Parent company				
Other entities	3.701.782.500.000	100,00%	3.365.267.520.000	100,00%
Total	3.701.782.500.000	100,00%	3.365.267.520.000	100,00%

20 . 3. Capital transactions with owners and distribution of dividends or profits

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Owner's invested capital		
+ At the beginning of year	3.365.267.520.000	3.365.267.520.000
+ Increase in the year due to stock dividend	336.514.980.000	
+ Decrease in the year		
+ At end of year	3.701.782.500.000	3.365.267.520.000
- Dividends or distributed profits		

20 . 4. Shares

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Number of shares authorised to be issued		
Number of shares sold out to the public	370.178.250	336.526.752
- Ordinary share	370.178.250	336.526.752
- Preferred share		
Number of repurchased shares		
- Ordinary share		
- Preferred share		
Number of shares outstanding	370.178.250	336.526.752
- Ordinary share	370.178.250	336.526.752
- Preferred share		
Par value of shares outstanding: 10,000 VND/ share		

20 . 5. Funds

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Investment and development fund	158.221.233.457	145.525.353.651
Enterprise reorganization assistance fund	6.210.490.583	5.987.831.202
Other funds	8.711.671.202	8.489.011.821

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024

Unit: VND

VI . NOTES TO CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

01 . REVENUES FROM SALES AND SERVICES RENDERED

	Year 2024	Year 2023
Revenues from export of fish	2.826.044.970.682	2.949.078.295.312
Revenues from real estate	68.639.372.407	89.461.939.463
Revenues from services rendered	211.139.012.843	233.573.484.718
Revenues from trading	4.127.573.747.075	2.984.200.634.738
Revenue from sales of feed meal	4.002.080.514.600	4.983.408.179.800
Revenue from solar power	786.133.079.361	751.174.089.304
Other revenues	210.336.112	642.391.866
Total	12.021.821.033.080	11.991.539.015.201

02 . REVENUE DEDUCTIONS

	Year 2024	Year 2023
Trade discounts	2.979.419.787	2.843.340.500
Sales rebates	582.031.544	1.152.894.325
Sales returns	5.141.691.749	14.389.028.269
Total	8.703.143.080	18.385.263.094

03 . COST OF GOODS SOLD

	Year 2024	Year 2023
Cost of export fish	2.558.908.459.901	2.636.768.234.723
Costs of investment properties	27.490.770.095	27.847.658.475
Cost price of services rendered	154.316.084.330	159.022.930.417
Cost of trading	4.028.430.314.934	2.856.507.059.946
Cost price of sales of feed meal	3.641.966.859.065	4.740.159.804.748
Cost of solar power	221.186.970.692	211.229.802.403
Others	210.336.095	642.391.866
Total	10.632.202.674.217	10.632.177.882.578

04 . FINANCIAL INCOME

	Year 2024	Year 2023
Interest income	98.986.640.706	122.282.392.022
Gain on sale of investments		20.029.861.509
Dividends and profits are distributed	5.575.190.947	5.560.322.528
Foreign exchange gains	38.323.283.899	41.478.884.865
Interests of sale under deferred payment or payment discounts	47.626.348.610	44.193.923.535
Others	7.626.528.118	305.214
Total	198.137.992.280	233.545.689.673

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024

Unit: VND

05 . FINANCIAL EXPENSE

	Year 2024	Year 2023
Interest expense	665.946.028.399	741.754.262.109
Payment discounts or interests of sale under deferred payment	83.465.000	126.337.800
Foreign exchange loss	57.458.599.683	47.030.729.750
Provisions for decline in value of trading securities and investment impairment		2.144.233.709
Reversal of provision	(561.988.450)	(3.311.223.018)
Others	3.843.526.354	3.613.584.775
Total	726.769.630.986	791.357.925.125

06 . SELLING EXPENSES AND GENERAL ADMINISTRATION EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
06 . 1. Selling expenses		
Costs of materials, package		4.469.954
Costs of tools, supplies	201.143.625	709.541.964
Labor costs and staff costs	12.456.518.364	13.161.380.439
Depreciation	845.771.345	668.938.098
External services	42.802.918.549	44.467.009.352
Transportation	112.480.429.906	65.934.304.264
Others	49.975.896.043	39.725.917.094
Total	218.762.677.832	164.671.561.165
06 . 2. General administration expenses		
Labor costs and staff costs	93.591.685.135	91.976.632.246
Costs of tools, supplies	5.487.702.938	5.921.127.286
Depreciation	14.075.385.126	13.488.444.477
Provision for bad debts	189.390.050	1.594.024.250
Reversal of provision for bad debts	(623.541.300)	(72.521.600)
Tax, duties, fees	1.459.596.661	8.975.741.823
External services	47.135.067.593	52.219.541.915
Others	101.876.891.098	92.176.230.631
Good will	33.360.489.625	33.360.489.628
Total	296.552.666.926	299.639.710.656

07 . OTHER INCOME

	Year 2024	Year 2023
Proceeds from disposals of tools, supplies, fixed assets	66.223.636	1.890.635.520
Income from property rental	2.306.526.568	6.182.082.905
Penalties	286.427.000	2.077.484.000
Others	13.459.284.232	7.943.734.780
Total	16.118.461.436	18.093.937.205

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024

Unit: VND

08 . OTHER EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
Net book value of fixed assets and expenses incurred from transfer or disposal of fixed assets		
Property rental costs	4.841.957.974	4.894.988.278
Penalties	24.032.173.613	5.126.029.267
Others	8.177.552.393	7.783.857.760
Total	37.051.683.980	17.804.875.305

09 . CURRENT ENTERPRISE INCOME TAX EXPENSE

	Year 2024	Year 2023
Tax expenses in respect of the current period taxable profit	58.314.059.688	70.023.476.007
Adjustment of tax expenses in the previous periods to the current period	2.603.657.452	558.849.521
Total	60.917.717.140	70.582.325.528

10 . DEFERRED ENTERPRISE INCOME TAX EXPENSE

	Year 2024	Year 2023
- Income from deferred corporate income tax expenses come from deductible temporary differences	1.851.997.520	(3.140.272.584)
Total	1.851.997.520	(3.140.272.584)

11 . BASIC EARNINGS PER SHARE

	Year 2024	Year 2023
Profit or loss allocated to shareholders holding common shares	182.890.245.417	195.034.280.361
The number of common shares outstanding on average during the year	349.618.568	336.526.752
Basic earnings per share (*)	523	580

12 . DILUTED EARNINGS PER SHARE

	Year 2024	Year 2023
Profit or loss allocated to shareholders holding common shares	182.890.245.417	195.034.280.361
Bonus and welfare funds deducted from profits after enterprise income tax		
Common shares expected to release		
The number of common shares outstanding on average during the year	349.618.568	336.526.752
Diluted earnings per share (*)	523	580

(*) Adjust item of previous year accordingly to Circular no. 200/2014/TT-BTC dated December 20, 2014 issued by Ministry of Finance.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT*For the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024**Unit: VND***VII . OTHER INFORMATION****01. Relevant entity information**

Related party	Relationship
1. Dung Thinh Phat Sai Gon JSC	Subsidiary
2. Dong Thap Tourist JSC	Subsidiary
3. Nhut Hong JSC	Subsidiary
4. MAIKI JAPAN ECOLOGY CO.,LTD	Subsidiary
5. Sao Mai Solar Co.,Ltd	Subsidiary
6. Sao Mai Super Feed Co.,Ltd	Subsidiary
7. International Development and Investment Corporation (I.D.I)	Subsidiary
8. An Giang Tourimex JSC	Subsidiary
9. Long An Europlast Solar Power Joint Stock Company	Subsidiary
10. Travel Investment & Seafood Development Corporation	Subsidiary
11. Vinh An Investment Company Dak Nong	Subsidiary

02. Comparative figures

Comparative figures are figures on the 2023 consolidated financial statements ending December 31, 2023 that have been audited and the consolidated financial statements for the fourth quarter of 2024 ending December 31, 2024.

Prepared by



TRAN BAO DONG

Chief Accountant



NGO THI TO NGAN

Long Xuyen, January 24, 2025
 On behalf of the Board of Management
 Executive Vice President



LE THI PHUONG